

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
113 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	341
114 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2020 by kinds of activity and by district</i>	342
115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	343
116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	344
117 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	345
118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	346
119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	347
119.1 Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	348
120 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	349
120.1 Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	350
121 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	351
121.1 Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Production of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	352
122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	353
123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	353
124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	354

Biểu Table		Trang Page
125	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	354
126	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	355
127	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	355
128	Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	356
129	Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	356
130	Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Production of autumn paddy by district</i>	357
131	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	357
131.1	Diện tích lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy (field) by district</i>	358
131.2	Diện tích lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy (upland) by district</i>	358
132	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	359
132.1	Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Yield of winter paddy (field) by district</i>	359
132.2	Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Yield of winter paddy (upland) by district</i>	360
133	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	360
133.1	Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Production of winter paddy (field) by district</i>	361
133.2	Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Production of winter paddy (upland) by district</i>	361
134	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	362

Biểu Table		Trang Page
135	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	362
136	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	363
137	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	363
138	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	364
139	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	364
140	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	365
141	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	365
142	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	366
143	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	367
144	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	368
145	Diện tích cây bông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cotton by district</i>	368
146	Sản lượng cây bông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cotton by district</i>	369
146.1	Diện tích cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of suga-cane by district</i>	369
146.2	Sản lượng cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of suga-cane by district</i>	370
146.3	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	370
146.4	Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	371

Biểu Table	Trang Page
146.5 Diện tích đậu tương phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soya-bean by district</i>	371
146.6 Sản lượng cây đậu tương phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soya-bean by district</i>	372
146.7 Diện tích cây vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sesame by district</i>	372
146.8 Sản lượng cây vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sesame by district</i>	373
146.9 Diện tích cây lanh phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of linen by district</i>	373
146.10 Sản lượng cây lanh phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of linen by district</i>	374
147 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	375
148 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	376
149 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	377
149.1 Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	377
149.2 Diện tích trồng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fresh tea by district</i>	378
149.3 Diện tích trồng chè hái lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fresh tea by district</i>	378
149.4 Diện tích trồng cây cà phê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of coffee by district</i>	379
149.5 Diện tích trồng cây cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of rubber by district</i>	379
150 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of perennial industrial crops by district</i>	380
150.1 Diện tích cho sản phẩm chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	380

Biểu Table		Trang Page
150.2	Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of fresh tea by district</i>	381
150.3	Diện tích cho sản phẩm chè hái lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of fresh tea by district</i>	381
150.4	Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Area having products of coffee by district</i>	382
150.5	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of rubber by district</i>	382
151	Sản lượng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Products of perennial industrial crops by district</i>	383
151.1	Sản lượng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	383
151.2	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fresh tea by district</i>	384
151.3	Sản lượng chè hái lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fresh tea by district</i>	384
151.4	Sản lượng cà phê nhân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of seed coffee by district</i>	385
151.5	Sản lượng cây cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of rubber by district</i>	385
152	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	386
153	Diện tích trồng cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange by district</i>	386
153.1	Diện tích trồng cây nho phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of grape by district</i>	387
153.2	Diện tích trồng cây xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of mango by district</i>	387
153.3	Diện tích trồng cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of banana by district</i>	388
153.4	Diện tích trồng cây dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pineapple by district</i>	388

Biểu Table	Trang Page
153.5 Diện tích trồng cây nhãn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan by district</i>	389
153.6 Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of litchi by district</i>	389
154 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Area having products of orange by district</i>	390
154.1 Diện tích cho sản phẩm cây nho phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Area having products of grape by district</i>	390
154.2 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of mango by district</i>	391
154.3 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of banana by district</i>	391
154.4 Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of pineapple by district</i>	392
154.5 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan by district</i>	392
154.6 Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of litchi by district</i>	393
155 Sản lượng cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange by district</i>	393
155.1 Sản lượng nho phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of grape by district</i>	394
155.2 Sản lượng xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of mango by district</i>	394
155.3 Sản lượng chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of banana by district</i>	395
155.4 Sản lượng dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pineapple by district</i>	395
155.5 Sản lượng nhãn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan by district</i>	396
155.6 Sản lượng vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of litchi by district</i>	396

Biểu Table		Trang Page
156	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of 1st October</i>	397
157	Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	398
158	Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	398
159	Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	399
160	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	399
160.1	Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	400
161	Số lượng ngựa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	400
162	Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat by district</i>	401
163	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of buffaloes by district</i>	401
164	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of cattle by district</i>	402
165	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	402
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	403
167	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	404
168	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	405
169	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	406
170	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	407

Biểu Table	Trang Page
171 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	408
172 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	409
173 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	410
174 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	411
175 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by means of catching</i>	412

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên

và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm: cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích

gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm: số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm: số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu,

tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm: rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;
- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;
- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

Aquatic capture production includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020

1. Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt đạt 268.103,4 tấn, tăng 1,08% so với năm 2019, sản lượng lúa đạt 190.766,5 tấn, tăng 2% (lúa đông xuân đạt 52.507,0 tấn, giảm 7,9%; lúa mùa đạt 138.259,5 tấn, tăng 6,34%; trong đó: lúa ruộng đạt 103.595,3 tấn, tăng 3,7%). Sản lượng ngô đạt 77.336,9 tấn, giảm 1,12% so với năm 2019.

Sản lượng của một số cây công nghiệp và cây ăn quả: cao su đạt 3.272,0 tấn, tăng 53,03%; cà phê đạt 2.803,8 tấn, giảm 38,3%; chè búp đạt 68 tấn, giảm 6,7%; chè hái lá đạt 4,1 tấn, giảm 0,74%.

Nhìn chung chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định. Đàn bò duy trì tốc độ phát triển cao do có các chính sách ưu tiên hỗ trợ đầu tư về giống và chuồng trại, thức ăn, phòng bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất; tuy nhiên, chăn nuôi lợn còn gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn châu Phi. Tại thời điểm 01/01/2021, đàn trâu có 135.979 con, tăng 1,25% so năm 2019; đàn bò có 82.372 con, tăng 7,25%; đàn lợn có 310.805 con, tăng 2,09%; đàn gia cầm có 4.480,21 nghìn con, tăng 5,1%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 2.552,5 tấn, tăng 3,46% so với năm 2019; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 2.026,3 tấn, tăng 4,39%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 12.287,8 tấn, giảm 0,91%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 4.466,8 tấn, tăng 6,64%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2020, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 193,97 ha, giảm 49,49% so với thực hiện năm 2019; trong đó: rừng sản xuất 85,1 ha; rừng phòng hộ 108,87 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 13.586 m³, giảm 4,99% so với thực hiện năm 2019; sản lượng củi khai thác 800.475,0 ste, giảm 1,31%;

tre khai thác 1.419,9 nghìn cây, tăng 0,81%; luồng khai thác được 678,6 nghìn cây, tăng 0,33%; nứa khai thác 1.432,5 nghìn cây, giảm 2,65%.

3. Thủy sản

Năm 2020, hiện có 2.646,5 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 2,93% so với thực hiện năm trước (diện tích nuôi cá 2.645,0 ha).

Năm 2020, sản lượng thủy sản đạt 3.840,7 tấn, tăng 11,51% so với năm 2019. trong đó: Sản lượng nuôi trồng 3.557,8 tấn, tăng 12,17% so với năm 2019; sản lượng thủy sản khai thác 264,9 tấn, tăng 3,29% so với cùng kỳ năm 2019.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2020

1. Agriculture

In 2020, production of cereals in the province reached 268,103.4 tons, an increase of 1.08% compared with 2019, of which paddy production reached 190,766.5 tons, rose by 2.0% (production of winter-spring paddy reached 52,507.0 tons, reduced by 7.9%, production of summer paddy reached 138,259.5 tons, increased by 6.34%, of which water paddy reached 103,595.3 tons, increased by 3.7%). Production of maize reached 77,336.9 tons, a reduction of 1.12% compared to 2019.

Production in 2020 of some industrial crops and fruits was: Rubber reached 3,272.0 tons, increased by 53.03%; coffee reached 2,803.8 tons, felt 38.3%; tea shoot reached 68 tons, reduced by 6.7%; tea leaves reached 4.1 tons, declined by 0.74%.

In general, livestock and poultry production in the province has developed stably. The cow herd maintained a high growth rate due to priority policies to support investment in breeding and stables, barn, feed, disease prevention, created favorable conditions for households to develop livestock and poultry production. However, pig production still faced many difficulties due to the influence of African swine fever. As of January 1, 2021, buffalo population reached 135,979 heads, rose by 1.25% compared to 2019; cattle population reached 82,372 heads, rose by 7.25%; pigs reached 310,805 heads, grew by 2.09%; poultry reached 4,480.21 thousand heads, rose by 5.1%. The production of buffalo living weight in 2020 reached 2,552.5 tons, expanded by 3.46% compared with 2019; the production of cattle living weight reached 2,026.3 tons, increased by 4.39%; the production of pig living weight reached 12,287.8 tons, reduced by 0.91%; the production poultry living weight reached 4,466.8 tons, increased by 6.64%.

2. Forestry

In 2020, area of newly planted forests reached 193.97 hectares, declined by 49.49% compared with that in 2019, of which production forest reached 85.1 hectares; protection forest reached 108.87 hectares. Wood production reached 13,586 m³, dropped 4.99% compared with that in 2019; firewood production reached 800,475.0 ste., decreased by 1.31%; bamboo reached 1,419.9 thousand trees, increased by 0.81%; dendrocalamus barbatus reached 678.6 thousand trees, grew 0.33%; cork trees reached 1,432.5 thousand trees, reduced 2.65%.

3. Fishery

In 2020, there were 2,645.5 hectares of aquaculture ponds and lakes in the province, rose by 2.93% compared with the previous year (fish farming area was 2,645.0 hectares).

In 2020, fishery production reached 3,840.7 tons, increased by 11.51% compared with 2019. In which: aquaculture production reached 3,357.8 tons, grew by 12.17% compared with the previous year; production of fishery catching reached 264.9 tons, raise by 3.29% compared with the same period last year.

113. Số trang trại
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9	7	15	13	6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1		1		
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	3	3	13	12	6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	5	4	1	1	
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**114. Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of farms in 2020 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6	3	2	1
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>				
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>				
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>				
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>				
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>				
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>				
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	6	3	2	1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>				
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>				
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>				

115. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2016	80.075,7	50.098,2	29.977,5	253.934,2	175.420,5	78.513,7
2017	80.757,3	50.162,6	30.594,7	258.206,1	178.116,0	80.090,1
2018	81.068,8	51.303,3	29.765,5	264.600,5	185.349,4	79.251,1
2019	80.577,9	51.810,7	28.767,2	265.236,2	187.024,9	78.211,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	80.284,3	52.390,9	27.893,4	268.103,4	190.766,5	77.336,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2016	101,13	101,32	100,80	101,16	100,35	103,04
2017	100,85	100,13	102,06	101,68	101,54	102,01
2018	100,39	102,27	97,29	102,48	104,06	98,95
2019	99,39	100,99	96,65	100,24	100,90	98,69
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	99,64	101,12	96,96	101,08	102,00	98,88

**116. Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of cereals by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	80.075,7	80.757,3	81.068,8	80.577,9	80.284,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1.422,0	1.347,8	1.366,5	1.324,0	4.042,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	823,1	841,5	839,9	826,4	875,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	6.982,4	6.709,0	6.365,9	6.217,7	6.316,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5.911,7	6.000,4	6.446,3	6.600,8	6.787,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	9.143,0	9.320,0	9.567,4	9.646,3	9.640,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	12.560,0	12.997,0	12.793,0	12.716,4	12.138,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	18.068,5	18.084,3	18.178,0	17.668,9	14.419,1
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	12.626,0	12.696,4	12.790,5	12.983,7	13.284,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	4.489,0	4.465,0	4.275,0	4.090,5	4.084,6
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	8.050,0	8.295,9	8.446,3	8.503,2	8.696,2

**117. Sản lượng lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of cereals by district**

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	253.934,2	258.206,1	264.600,5	265.236,2	268.103,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	7.345,1	7.182,2	7.614,4	7.084,6	20.001,7
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	2.963,4	2.925,3	3.130,6	3.232,7	3.425,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	15.349,1	15.128,8	14.716,6	15.501,7	16.342,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	14.503,6	14.967,3	16.798,8	17.489,7	17.981,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	21.480,0	22.337,7	23.248,7	25.080,5	26.733,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	36.778,6	37.100,9	37.656,5	37.441,6	37.302,6
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	92.234,1	93.062,9	94.096,0	94.440,3	75.928,1
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	27.936,5	28.676,5	29.811,4	27.035,9	31.348,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	17.960,8	18.594,2	18.522,0	17.743,0	17.692,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	17.383,0	18.230,3	19.005,5	20.186,2	21.347,7

**118. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Production of cereals per capita by district***

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	446,9	445,7	448,1	440,8	437,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	128,4	122,7	127,2	120,5	244,8
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	258,4	253,6	270,4	280,6	297,3
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	375,0	355,5	336,2	337,4	344,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	318,2	319,0	348,8	362,6	362,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	401,0	411,4	422,5	434,5	452,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	444,4	442,3	440,9	424,1	416,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	792,5	794,2	791,3	785,3	758,9
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	437,7	441,8	451,8	402,4	458,4
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	385,2	390,9	383,9	364,3	357,9
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	348,1	350,5	354,8	367,0	376,3

119. Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2016	50.098,2	8.963,6		41.134,6
2017	50.162,6	9.076,5		41.086,1
2018	51.303,3	9.329,6		41.973,7
2019	51.810,7	9.673,9		42.136,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	52.390,9	9.585,7		42.805,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	101,32	101,42		101,30
2017	100,13	101,26		99,88
2018	102,27	102,79		102,16
2019	100,99	103,69		100,39
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	101,12	99,09		101,59

119.1. Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
Ha					
2016	50.098,2	8.963,6	17.509,2	23.625,4	
2017	50.162,6	9.076,5	17.807,5	23.278,6	
2018	51.303,3	9.329,6	18.726,7	23.247,0	
2019	51.810,7	9.673,9	19.229,9	22.906,9	
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	52.390,9	9.585,7	19.736,0	23.069,2	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2016	101,32	101,42	102,03	100,77	
2017	100,13	101,26	101,70	98,53	
2018	102,27	102,79	105,16	99,86	
2019	100,99	103,69	102,69	98,54	
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	101,12	99,09	102,63	100,71	

120. Năng suất lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2016	35,02	58,47		29,90
2017	35,51	58,64		30,40
2018	36,13	59,30		30,98
2019	36,10	58,93		30,86
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	36,45	55,00		32,31
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	99,04	96,45		100,16
2017	101,41	100,29		101,65
2018	101,75	101,11		101,91
2019	99,92	99,38		99,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,98	93,33		104,71

120.1. Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
				Lúa ruộng <i>Field</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2016	35,02	58,47	50,56	14,59
2017	35,51	58,64	51,08	14,58
2018	36,13	59,30	51,08	14,79
2019	36,10	58,93	51,95	13,15
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	36,45	55,00	52,53	15,03
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	99,04	96,45	99,61	100,28
2017	101,41	100,29	101,01	99,90
2018	101,75	101,11	100,00	101,45
2019	99,92	99,38	101,71	88,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,98	93,33	101,12	114,30

121. Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2016	175.420,5	52.411,3		123.009,2
2017	178.116,0	53.227,7		124.888,3
2018	185.349,4	55.320,4		130.029,0
2019	187.024,9	57.008,1		130.016,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	190.766,5	52.507,0		138.259,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2016	100,35	97,82		101,47
2017	101,54	101,56		101,53
2018	104,06	103,93		104,12
2019	100,90	103,05		99,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	102,00	92,10		106,34

121.1. Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Production of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
Tấn - Ton					
2016	175.420,5	52.411,3	88.534,2	34.475,0	
2017	178.116,0	53.227,7	90.953,1	33.935,2	
2018	185.349,4	55.320,5	95.649,4	34.379,5	
2019	187.024,9	57.008,1	99.896,2	30.120,6	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	190.766,5	52.507,0	103.595,3	34.664,2	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2016	100,35	97,82	101,63	101,06	
2017	101,54	101,56	102,73	98,43	
2018	104,06	103,93	105,16	101,31	
2019	100,90	103,05	104,44	87,61	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	102,00	92,10	103,70	115,08	

**122. Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of paddy by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	50.098,2	50.162,6	51.303,3	51.810,7	52.390,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1.131,1	1.036,2	1.029,9	1.023,1	3.026,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	456,9	477,1	487,5	520,3	562,3
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	5.342,4	5.076,0	4.682,9	4.560,7	4.656,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.928,2	3.030,4	3.471,3	3.600,3	3.792,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4.269,0	4.334,0	4.444,4	4.398,3	4.448,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	6.121,0	6.155,0	6.108,0	6.011,4	5.821,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	13.377,9	13.418,6	13.507,3	13.720,4	11.286,9
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	6.743,0	6.803,7	7.638,4	7.960,1	8.659,4
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.361,0	3.297,5	3.261,0	3.296,5	3.308,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6.367,7	6.534,1	6.672,6	6.719,6	6.830,9

**123. Năng suất lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Yield of paddy by district***

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	35,02	35,51	36,13	36,10	36,45
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	57,12	60,07	62,50	59,06	54,06
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	48,00	43,45	48,92	49,73	49,04
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	23,73	24,48	25,45	27,78	28,98
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	30,68	30,59	31,42	31,76	31,30
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	29,40	30,37	31,02	32,68	33,30
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	29,88	29,70	31,71	31,95	33,56
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	52,16	52,43	52,57	52,92	51,14
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	22,90	23,67	23,85	19,65	24,18
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	42,46	44,72	46,33	46,05	45,64
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	23,20	23,69	24,28	25,71	26,61

**124. Sản lượng lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of paddy by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	175.420,5	178.116,0	185.349,4	187.024,9	190.766,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	6.461,1	6.223,7	6.437,1	6.042,4	16.359,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	2.193,1	2.073,0	2.385,1	2.587,6	2.757,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	12.677,2	12.427,9	11.919,8	12.667,7	13.493,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	8.984,3	9.269,6	10.907,5	11.434,5	11.868,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	12.550,8	13.163,5	13.786,5	14.374,6	14.812,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	18.292,2	18.282,2	19.371,3	19.207,4	19.537,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	69.776,5	70.351,6	71.011,3	72.610,5	57.721,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	15.438,2	16.101,6	18.218,3	15.644,1	20.941,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	14.271,8	14.745,9	15.109,5	15.179,0	15.098,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	14.775,3	15.477,0	16.203,0	17.277,1	18.176,2

**125. Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of spring paddy by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	8.963,6	9.076,5	9.329,6	9.673,9	9.585,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	486,4	477,3	475,5	475,0	1.197,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	214,0	175,7	188,8	193,0	259,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	73,8	67,6	82,3	90,2	106,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	277,7	292,4	290,0	301,0	300,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	424,0	474,0	511,4	546,4	561,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	873,0	892,0	995,0	1.025,8	1.055,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	4.814,2	4.834,2	4.876,9	5.069,8	4.120,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	678,0	694,3	710,9	725,2	736,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	997,0	1.004,5	1.026,0	1.075,0	1.065,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	125,5	164,5	172,8	172,5	184,2

**126. Năng suất lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of spring paddy by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	58,47	58,64	59,30	58,93	55,00
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	64,05	62,49	64,60	64,08	60,84
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	56,08	43,79	56,34	57,64	53,75
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	52,99	53,20	53,80	52,95	54,00
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	48,50	48,70	49,00	49,30	49,48
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	57,40	57,53	57,60	59,30	60,10
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	58,50	58,20	59,50	59,30	59,50
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	60,37	61,10	61,29	60,83	52,01
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	43,80	45,20	45,50	43,37	46,00
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	62,18	62,51	62,74	62,20	59,48
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	46,64	49,84	51,70	51,89	52,35

**127. Sản lượng lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of spring paddy by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	52.411,3	53.227,7	55.320,4	57.008,1	52.507,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3.115,1	2.982,8	3.071,5	3.043,9	7.286,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	1.200,4	769,3	1.063,9	1.112,6	1.394,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	391,1	359,6	442,8	477,6	573,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.346,7	1.424,0	1.421,0	1.483,9	1.484,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2.433,8	2.726,9	2.945,7	3.240,2	3.371,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5.107,0	5.191,5	5.920,2	6.083,0	6.280,4
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	29.063,3	29.537,0	29.890,5	30.839,5	21.429,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	2.969,6	3.138,2	3.234,6	3.145,5	3.387,9
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6.199,0	6.278,8	6.437,0	6.687,0	6.335,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	585,3	819,6	893,2	894,9	964,1

**128. Diện tích lúa hè thu và thu đông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of autumn paddy by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**129. Năng suất lúa hè thu và thu đông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Yield of autumn paddy by district***

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**130. Sản lượng lúa hè thu và thu đông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of autumn paddy by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**131. Diện tích lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	644,8	558,8	554,4	548,1	1.828,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	242,9	301,5	298,7	327,3	302,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	5.268,6	5.008,4	4.600,6	4.470,4	4.549,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.650,5	2.738,0	3.181,3	3.299,3	3.492,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	3.845,0	3.860,0	3.933,0	3.851,9	3.887,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5.248,0	5.263,0	5.113,0	4.985,6	4.765,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	8.563,7	8.584,4	8.630,4	8.650,7	7.166,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	6.065,0	6.109,4	6.927,5	7.234,9	7.922,9
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	2.364,0	2.293,0	2.235,0	2.221,5	2.243,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6.242,1	6.369,6	6.499,8	6.547,1	6.646,8

131.1. Diện tích lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy (field) by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	17.509,2	17.807,5	18.726,7	19.229,9	19.736,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	507,5	496,5	502,7	500,1	1.481,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	169,2	227,8	227,5	255,6	236,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	988,6	1.001,2	1.029,8	1.147,7	1.255,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.160,5	1.213,0	1.583,3	1.599,3	1.673,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.855,0	1.870,0	1.943,0	1.975,9	2.031,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	1.738,0	1.745,0	1.748,0	1.755,6	1.765,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	6.338,4	6.349,1	6.393,1	6.378,8	5.386,8
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	1.715,0	1.782,4	1.971,3	2.211,7	2.402,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1.363,0	1.370,0	1.405,0	1.409,1	1.402,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1.674,0	1.752,5	1.923,0	1.996,1	2.101,8

131.2. Diện tích lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy (upland) by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	23.625,4	23.278,6	23.247,0	22.906,9	23.069,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	137,3	62,3	51,6	48,0	347,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	73,7	73,7	71,2	71,7	66,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	4.280,0	4.007,2	3.570,8	3.322,7	3.294,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.490,0	1.525,0	1.598,0	1.700,0	1.819,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.990,0	1.990,0	1.990,0	1.876,0	1.856,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	3.510,0	3.518,0	3.365,0	3.230,0	3.000,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2.225,3	2.235,3	2.237,3	2.271,9	1.779,9
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	4.350,0	4.327,0	4.956,3	5.023,2	5.520,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1.001,0	923,0	830,0	812,4	840,9
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	4.568,1	4.617,1	4.576,8	4.551,0	4.544,9

**132. Năng suất lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	29,90	30,40	30,98	30,86	32,31
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	51,89	57,99	60,70	54,71	49,62
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	40,86	43,25	44,23	45,06	45,01
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	23,32	24,10	24,95	27,27	28,40
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	28,82	28,65	29,82	30,16	29,74
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	26,31	27,04	27,56	28,91	29,43
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	25,12	24,87	26,31	26,32	27,82
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	47,54	47,55	47,65	48,29	50,64
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	20,56	21,22	21,63	17,28	22,16
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	34,15	36,93	38,80	38,23	39,29
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	22,73	23,01	23,55	25,02	25,90

**132.1. Năng suất lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy (field) by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	50,56	51,08	51,08	51,95	52,53
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	60,67	62,76	64,81	58,97	56,56
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	52,98	53,03	54,00	53,91	53,84
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	50,68	52,50	52,47	56,99	58,30
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	48,48	47,71	46,29	48,40	48,50
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	38,63	40,05	40,60	41,73	42,35
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	48,60	48,21	50,00	49,00	49,60
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	59,17	59,21	59,24	60,32	62,20
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	37,70	38,50	38,80	38,80	39,10
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	49,37	52,71	53,69	53,58	54,60
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	45,47	45,70	45,43	49,25	50,76

**132.2. Năng suất lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy (upland) by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	14,59	14,58	14,79	13,15	15,03
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	19,47	20,00	20,85	10,30	20,00
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	13,05	13,00	13,00	13,51	13,70
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	17,00	17,00	17,01	17,00	17,00
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	13,50	13,50	13,50	13,00	12,48
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	14,83	14,81	14,84	15,40	15,30
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	13,50	13,30	14,00	14,00	15,00
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	14,42	14,41	14,51	14,50	15,66
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	13,80	14,10	14,80	7,80	14,78
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	13,43	13,50	13,60	11,60	14,01
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	14,40	14,40	14,36	14,40	14,00

**133. Sản lượng lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of winter paddy by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	123.009,2	124.888,3	130.029,0	130.016,8	138.259,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3.346,1	3.240,8	3.365,6	2.998,5	9.073,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	992,7	1.303,8	1.321,3	1.475,0	1.362,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	12.286,1	12.068,3	11.477,1	12.190,1	12.920,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	7.637,6	7.845,7	9.486,5	9.950,6	10.384,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	10.117,1	10.436,5	10.840,8	11.134,5	11.441,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	13.185,2	13.090,7	13.451,0	13.124,4	13.256,9
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	40.713,1	40.814,7	41.120,7	41.771,0	36.291,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	12.468,5	12.963,3	14.983,7	12.498,6	17.553,9
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	8.072,8	8.467,1	8.672,5	8.492,0	8.763,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	14.190,0	14.657,4	15.309,8	16.382,1	17.212,2

**133.1. Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of winter paddy (field) by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	88.534,2	90.953,1	95.649,4	99.896,2	103.595,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3.078,7	3.116,2	3.258,0	2.949,1	8.379,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	896,5	1.208,0	1.228,6	1.378,1	1.271,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	5.010,1	5.256,4	5.403,1	6.541,5	7.320,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5.626,1	5.786,9	7.328,8	7.740,6	8.114,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	7.165,9	7.489,4	7.888,6	8.245,4	8.601,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	8.446,7	8.411,8	8.740,0	8.602,5	8.756,9
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	37.504,3	37.592,5	37.874,1	38.476,8	33.504,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	6.465,5	6.862,2	7.648,5	8.581,4	9.392,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6.728,5	7.221,0	7.543,5	7.550,0	7.585,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	7.611,9	8.008,7	8.736,2	9.830,8	10.669,6

**133.2. Sản lượng lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of winter paddy (upland) by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34.475,0	33.935,2	34.379,5	30.120,6	34.664,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	267,4	124,6	107,6	49,4	694,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	96,2	95,8	92,5	96,9	91,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	7.276,0	6.811,9	6.073,9	5.648,6	5.600,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.011,5	2.058,7	2.157,7	2.210,0	2.270,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2.951,2	2.947,2	2.952,3	2.889,0	2.839,7
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	4.738,5	4.678,9	4.711,0	4.522,0	4.500,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	3.208,8	3.222,2	3.246,6	3.294,2	2.787,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	6.003,0	6.101,1	7.335,3	3.917,2	8.161,3
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1.344,3	1.246,1	1.129,0	942,0	1.178,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6.578,1	6.648,7	6.573,6	6.551,3	6.542,5

134. Diện tích ngô
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	29.977,5	30.594,7	29.765,5	28.767,2	27.893,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	290,9	311,6	336,6	300,9	1.016,8
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	366,1	364,3	352,4	306,0	312,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	1.640,0	1.633,0	1.683,0	1.657,0	1.660,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.983,5	2.970,0	2.975,0	3.000,5	2.995,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4.874,0	4.986,0	5.123,0	5.248,0	5.192,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	6.439,0	6.842,0	6.685,0	6.705,0	6.317,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	4.690,7	4.665,7	4.670,7	3.948,5	3.132,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	5.883,0	5.892,7	5.152,1	5.023,6	4.625,3
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1.128,0	1.167,5	1.014,0	794,0	776,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1.682,3	1.761,9	1.773,7	1.783,7	1.865,3

135. Năng suất ngô
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	26,19	26,18	26,63	27,19	27,73
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	30,39	30,76	34,97	34,63	35,82
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	21,04	23,39	21,15	21,08	21,36
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	16,29	16,54	16,62	17,10	17,16
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	18,50	19,18	19,80	20,18	20,41
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	18,32	18,40	18,47	20,40	22,96
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	28,71	27,50	27,35	27,19	28,12
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	47,88	48,68	49,42	55,29	58,13
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	21,24	21,34	22,50	22,68	22,50
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	32,70	32,96	33,65	32,29	33,41
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	15,50	15,63	15,80	16,31	17,00

136. Sản lượng ngô
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	78.513,7	80.090,1	79.251,1	78.211,3	77.336,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	884,1	958,6	1.177,2	1.042,1	3.642,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	770,4	852,3	745,4	645,1	668,4
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	2.671,9	2.700,9	2.796,8	2.834,0	2.848,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5.519,4	5.697,6	5.891,4	6.055,1	6.112,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	8.929,2	9.174,2	9.462,2	10.705,9	11.920,8
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	18.486,4	18.818,7	18.285,3	18.234,2	17.765,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	22.457,4	22.711,3	23.084,8	21.829,9	18.206,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	12.498,3	12.574,9	11.593,0	11.391,8	10.406,9
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.689,0	3.848,3	3.412,5	2.564,0	2.594,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	2.607,6	2.753,3	2.802,5	2.909,2	3.171,5

137. Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	627,3	628,1	632,7	490,0	445,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,6	2,9	2,9	0,9	85,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					1,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	96,0	96,0	96,0	95,0	30,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5,2	5,2	5,3	5,3	5,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	60,0	60,0	60,0	40,0	35,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	15,0	15,0	18,4	19,0	20,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	410,5	410,5	410,5	282,2	218,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	38,0	38,5	39,6	47,6	50,3

138. Năng suất khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	109,81	110,02	110,49	107,25	111,62
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	119,69	119,68	119,68	120,00	115,14
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					178,00
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	80,00	80,26	80,50	80,40	80,67
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	84,00	84,00	84,51	85,66	85,60
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	82,00	82,10	82,30	82,20	82,25
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	91,00	91,20	91,50	91,60	91,72
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	124,41	124,33	125,13	124,88	127,23
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	81,65	85,22	85,70	85,75	85,84

139. Sản lượng khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6.888,5	6.909,6	6.989,9	5.255,9	4.974,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	31,1	34,1	34,1	11,3	985,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					21,4
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	768,0	770,5	772,8	763,8	242,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	43,7	43,7	44,8	45,4	45,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	492,0	492,6	493,8	328,8	287,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	136,5	136,8	168,4	174,0	183,4
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5.106,9	5.103,8	5.136,6	3.524,8	2.776,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	310,3	328,1	339,4	407,8	431,9

140. Diện tích sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7.351,7	7.584,0	7.721,7	7.657,8	8.251,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	67,1	69,8	75,8	76,5	698,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	54,9	53,5	53,5	62,5	62,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	439,0	490,0	500,0	495,0	500,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	605,6	610,0	566,0	566,0	565,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	85,0	95,0	185,0	200,0	270,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	1.840,0	1.840,0	1.839,0	1.750,0	1.355,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2.040,8	2.080,7	2.095,8	2.050,0	2.130,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	830,0	830,0	1.226,8	1.245,2	1.435,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	591,0	641,0	326,0	322,0	331,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	798,3	874,0	853,8	890,6	903,3

141. Năng suất sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	81,56	81,78	82,76	88,76	95,34
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	92,55	92,55	92,56	92,55	92,64
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	91,35	91,43	91,45	90,82	97,80
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	80,00	82,45	80,50	80,40	80,53
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	106,00	106,11	106,15	106,20	110,00
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	67,50	67,60	67,00	67,00	66,50
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	102,00	102,00	101,41	123,50	141,85
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	87,00	87,10	87,50	87,50	87,50
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	68,00	68,50	69,00	69,00	69,00
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	70,00	70,52	71,36	71,36	71,36

142. Sản lượng sắn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	59.959,6	62.021,2	63.906,6	67.970,0	78.663,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	621,0	646,0	701,6	708,0	6.466,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	501,5	489,2	489,3	567,6	611,3
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	3.512,0	4.040,0	4.025,0	3.979,8	4.026,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4.360,3	4.392,0	4.075,2	4.075,2	4.068,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	901,0	1.008,0	1.963,8	2.124,0	2.970,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	12.420,0	12.438,4	12.321,3	11.725,0	9.010,8
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	20.815,8	21.223,7	21.253,8	25.317,5	30.215,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	7.221,0	7.229,3	10.734,5	10.895,5	12.561,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	4.018,8	4.391,0	2.249,4	2.221,8	2.287,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	5.588,2	6.163,6	6.092,7	6.355,6	6.446,6

143. Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area and production of some annual crops

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	24,0	33,7	61,0	60,4	55,9
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	237,5	175,9	25,4	16,0	13,0
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	6.418,1	6.025,2	4.455,0	3.512,9	2.641,1
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	4.878,9	5.018,3	5.051,6	4.924,5	4.762,9
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	4.843,3	4.983,4	5.017,8	4.903,2	4.737,0
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	35,6	34,9	33,8	21,3	25,9
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	32,8	34,2	34,3	347,0	503,8
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	523,9	743,2	1.368,3	1.353,4	1.251,3
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	343,5	254,2	13,8	5,9	4,6
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	8.375,9	8.040,0	5.964,5	4.463,1	3.285,4
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	74.386,0	75.932,3	77.251,6	75.798,6	78.171,7
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	74.386,0	75.932,3	77.251,6	75.798,6	78.171,7
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>					
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>					

**144. Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of some annual crops by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100.550,5	101.356,5	100.383,5	99.089,0	98.190,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1.558,9	1.493,7	1.517,6	1.475,3	5.770,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	951,6	972,4	976,0	971,1	1.022,1
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8.401,9	8.218,1	7.844,4	7.821,4	7.748,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	7.359,8	7.656,6	8.085,2	8.248,6	8.437,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	11.674,3	11.784,1	11.556,9	11.317,9	10.919,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	15.644,0	15.971,2	15.901,3	15.711,9	14.649,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	24.017,4	24.006,7	24.154,4	23.368,3	18.794,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	15.061,2	15.060,9	14.833,6	14.831,2	15.284,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6.098,1	6.089,3	5.296,2	4.936,9	4.811,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	9.783,3	10.103,5	10.217,9	10.406,4	10.753,3

**145. Diện tích cây bông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cotton by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	234,5	172,9	23,4	14,0	12,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	8,0				
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	26,0	22,0	18,0	14,0	12,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	200,0	150,0	4,2		
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,5	0,9	1,2		

146. Sản lượng cây bông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of cotton by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	342,5	253,2	13,1	5,3	4,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2,4				
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	9,9	8,2	6,8	5,3	4,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	330,0	244,5	5,7		
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,2	0,5	0,6		

146.1. Diện tích cây mía
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	24,0	33,7	61,0	60,4	55,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		0,7	0,7	0,1	0,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>		6,0	16,0	16,0	16,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	12,0	12,0	12,1	12,1	12,1
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6,0	9,0	26,2	26,2	21,7
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

146.2. Sản lượng cây mía
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	523,9	743,2	1.368,3	1.353,4	1.251,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		17,2	17,2	1,5	1,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	90,6	90,7	90,7	90,7	90,7
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>		132,0	353,6	354,4	355,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	295,3	295,3	297,6	297,6	298,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	138,0	208,0	609,2	609,2	505,6
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

146.3. Diện tích cây lạc
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.582,2	1.618,0	1.466,5	1.257,2	1.216,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					86,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	225,0	222,0	190,0	175,0	225,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	110,2	160,1	162,0	160,5	162,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	39,5	41,0	35,3	49,3	44,5
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	240,5	253,0	259,5	250,0	255,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	288,5	283,5	283,5	171,6	44,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	207,0	204,9	99,5	35,7	21,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	236,2	193,6	148,5	132,1	91,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	235,3	259,9	288,2	283,0	286,2

146.4. Sản lượng cây lạc
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.006,1	2.126,7	1.922,1	1.540,4	1.460,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					153,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	235,0	242,5	209,0	184,0	236,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	123,5	190,6	195,2	194,5	198,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	45,4	45,4	38,1	46,6	51,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	223,7	235,3	241,1	229,9	234,6
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	544,4	569,1	564,7	330,4	93,1
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	275,6	273,8	133,3	47,1	27,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	309,1	260,5	197,4	171,0	123,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	249,4	309,5	343,3	336,9	342,3

146.5. Diện tích đậu tương
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of soya-bean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.792,9	4.367,7	2.988,5	2.255,8	1.424,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1,0				18,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	403,0	401,0	360,0	345,0	170,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	420,6	420,0	426,0	426,5	426,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.771,0	1.694,0	1.128,0	794,0	327,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	348,0	174,6	283,0	250,0	152,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	275,7	255,7	255,7	80,2	10,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	642,0	631,6	47,2	18,1	
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	540,0	435,0	189,5	50,0	17,6
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	391,6	355,8	299,1	292,0	302,1

146.6. Sản lượng cây đậu tương
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of soya-bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6.342,2	5.888,8	4.042,4	2.922,7	1.825,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1,9				27,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	409,8	430,8	381,4	362,0	178,6
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	483,7	521,9	574,3	584,9	586,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2.380,5	2.284,9	1.524,7	1.075,2	443,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	464,7	230,6	382,1	331,4	201,1
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	493,5	481,1	472,4	138,7	18,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	842,2	841,3	63,5	23,7	
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	850,8	705,0	307,2	78,0	28,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	415,1	393,2	336,8	328,8	341,5

146.7. Diện tích cây vừng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sesame by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	43,0	39,5			
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	40,0	38,0			
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	3,0	1,5			

146.8. Sản lượng cây vừng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of sesame by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	27,5	24,6			
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	26,0	23,9			
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,5	0,7			

146.9. Diện tích cây lanh
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of linen by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3,0	3,0	2,0	2,0	1,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	3,0	3,0	2,0	2,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

146.10. Sản lượng cây lanh
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of linen by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1,0	1,0	0,7	0,7	0,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	0,7	0,7	0,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

147. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of some perennial crops

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cây ăn quả - Fruit crops (Ha)					
Nho - <i>Grape</i>	5,0	2,8	2,5	2,0	2,0
Xoài - <i>Mango</i>	342,9	346,5	371,7	447,0	669,3
Cam - <i>Orange</i>	212,7	201,3	204,3	225,9	284,8
Táo - <i>Apple</i>	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0
Nhãn - <i>Longan</i>	292,8	302,8	305,3	321,9	348,2
Vải - <i>Litchi</i>	117,9	125,9	124,9	124,4	123,9
Chuối - <i>Banana</i>	298,5	307,4	317,4	321,5	329,1
Thanh Long - <i>Dragon fruit</i>	9,4	9,4	10,0	10,2	11,1
Dứa - <i>Pineapple</i>	110,3	214,4	301,2	317,7	362,9
...					
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops (Ha)</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	5.172,6	5.172,6	5.146,7	5.131,4	5.025,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	4.051,8	3.939,7	3.994,8	3.330,9	3.320,4
Chè - <i>Tea</i>	606,3	608,8	610,1	612,0	626,0
+ Chè búp tươi - <i>Fresh tea</i>	577,4	594,9	596,9	596,9	611,1
+ Chè hái lá - <i>Fresh tea</i>	28,9	13,9	13,2	15,1	14,9
...					

148. Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Area having products and production of some perennial crops

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>	4,4	2,5	2,5	2,0	2,0
Xoài - <i>Mango</i>	173,9	201,0	218,6	235,3	275,3
Cam - <i>Organe</i>	138,3	150,7	158,2	159,7	163,9
Táo - <i>Apple</i>	40,0	55,5	56,0	56,0	58,0
Nhãn - <i>Longan</i>	226,2	244,3	250,1	262,8	269,6
Vải - <i>Litchi</i>	76,1	86,1	89,3	93,8	99,8
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>		630,8	1.424,2	2.072,0	2.683,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	3.646,3	3.646,6	3.712,5	3.180,3	3.320,4
Chè - <i>Tea</i>	317,6	307,0	308,5	308,4	308,2
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>	21,2	12,0	11,5	9,2	9,3
Xoài - <i>Mango</i>	695,2	825,9	911,9	968,7	1.140,3
Cam - <i>Organe</i>	868,7	994,1	1.084,0	1.107,3	1.174,8
Táo - <i>Apple</i>	404,0	571,9	588,7	590,8	611,8
Nhãn - <i>Longan</i>	1.358,4	1.479,8	1.532,7	1.599,8	1.658,4
Vải - <i>Litchi</i>	353,0	400,4	422,6	440,9	461,2
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>		443,3	1.166,5	2.138,0	3.272,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	3.760,1	7.964,6	3.272,9	4.546,8	2.803,8
Chè - <i>Tea</i>	91,7	77,7	79,0	77,1	72,1
+ Chè búp tươi - <i>Fresh tea</i>	85,0	74,1	75,0	72,9	68,0
+ Chè hái lá - <i>Fresh tea</i>	6,7	3,6	4,0	4,2	4,1

**149. Diện tích trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.874,4	12.008,2	12.306,9	13.982,9	15.099,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	297,5	275,8	275,8	389,7	590,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	12,9	14,0	14,6	14,6	14,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	1.489,9	1.491,3	1.470,6	1.589,8	2.007,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.403,7	1.482,6	1.524,4	1.552,6	1.632,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	713,5	677,3	680,3	708,1	783,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	2.108,4	2.042,1	2.180,4	3.692,2	3.834,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.882,7	1.862,3	1.845,8	2.030,9	1.912,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	324,5	241,0	241,0	238,5	236,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	4.507,6	3.790,5	3.924,5	3.590,4	3.859,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	133,7	131,3	149,5	176,2	227,6

**149.1. Diện tích trồng chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	606,3	608,8	610,1	612,0	626,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,2	2,2	2,2	4,2	4,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	19,0	4,8	4,1	4,0	3,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	577,4	594,9	595,9	595,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					14,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	2,5	1,7	2,7	2,7	2,7

**149.2. Diện tích trồng chè búp tươi
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of fresh tea by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	577,4	594,9	596,9	596,9	611,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	577,4	594,9	595,9	595,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					14,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>			1,0	1,0	1,0

**149.3. Diện tích trồng chè hái lá
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of fresh tea by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	28,9	13,9	13,2	15,1	14,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,2	2,2	2,2	4,2	4,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	19,0	4,8	4,1	4,0	3,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	2,5	1,7	1,7	1,7	1,7

**149.4. Diện tích trồng cây cà phê
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of coffee by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.051,8	3.939,7	3.994,8	3.330,9	3.320,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	24,3	24,3	24,3	10,5	10,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	116,1	116,1	116,1	35,3	35,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	3,9	2,5	2,5		
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	426,7	457,3	457,3	342,0	342,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	23,5	23,5	3,0		
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.449,3	3.311,0	3.386,6	2.939,0	2.929,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	8,0	5,0	5,0	4,1	3,6

**149.5. Diện tích trồng cây cao su
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of rubber by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.172,6	5.172,6	5.146,7	5.131,4	5.025,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	90,2	90,2	90,2	90,2	90,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	1.228,8	1.228,8	1.202,9	1.202,9	1.202,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.282,7	1.282,7	1.282,7	1.267,4	1.268,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	1.320,3	1.320,3	1.320,3	1.320,3	1.291,9
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.038,6	1.038,6	1.038,6	1.038,6	981,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	212,0	212,0	212,0	212,0	189,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**150. Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.433,9	6.239,5	7.201,0	7.495,5	8.510,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	164,9	223,3	259,7	264,4	348,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	10,8	10,9	11,6	13,6	14,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	100,1	120,5	370,8	463,7	558,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	95,3	295,1	644,5	766,0	1.032,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	347,5	353,9	353,6	367,5	378,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	644,9	633,8	709,7	819,1	1.240,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	554,3	1.041,6	1.199,4	1.466,1	1.461,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	138,5	162,9	159,5	157,3	166,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.309,4	3.308,0	3.387,0	3.057,2	3.186,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	68,2	89,5	105,2	120,6	123,3

**150.1. Diện tích cho sản phẩm chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	317,6	307,0	308,5	308,4	308,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			2,2	2,2	2,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	16,0	4,8	4,1	4,0	3,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	295,3	295,3	295,3	295,3	295,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	4,3	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	2,0	1,7	1,7	1,7	1,7

**150.2. Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of fresh tea by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	295,3	295,3	295,3	295,3	295,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	295,3	295,3	295,3	295,3	295,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**150.3. Diện tích cho sản phẩm chè hái lá
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of fresh tea by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	22,3	11,7	13,2	13,1	12,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			2,2	2,2	2,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	16,0	4,8	4,1	4,0	3,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	4,3	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	2,0	1,7	1,7	1,7	1,7

**150.4. Diện tích cho sản phẩm cà phê
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of coffee by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.646,3	3.646,6	3.712,5	3.180,3	3.320,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	23,8	23,8	24,3	10,5	10,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	22,5	22,5	45,0	35,3	35,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	382,0	426,7	426,7	311,4	342,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	18,0	18,0	3,0		
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.200,0	3.154,1	3.210,0	2.819,0	2.929,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>		1,5	3,5	4,1	3,6

**150.5. Diện tích cho sản phẩm cây cao su
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of rubber by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL		630,8	1.424,2	2.072,0	2.683,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		48,2	75,0	85,9	85,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>			202,8	300,5	388,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>		121,5	430,7	537,3	743,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>			69,7	259,6	562,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>		422,3	591,2	811,3	820,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>		38,8	54,8	77,4	82,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

151. Sản lượng cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Products of perennial industrial crops by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

151.1. Sản lượng chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	91,7	77,7	79,0	77,1	72,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			0,5	0,8	0,7
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	3,8	0,7	0,6	0,6	0,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	85,0	74,1	75,0	72,9	68,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3

**151.2. Sản lượng chè búp tươi
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of fresh tea by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	85,0	74,1	75,0	72,9	68,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	85,0	74,1	75,0	72,9	68,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**151.3. Sản lượng chè hái lá
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of fresh tea by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6,7	3,6	4,0	4,2	4,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			0,5	0,8	0,7
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	3,8	0,7	0,6	0,6	0,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3

**151.4. Sản lượng cà phê nhân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of seed coffee by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.760,1	7.964,6	3.272,9	4.546,8	2.803,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	53,0	52,0	48,5	12,3	8,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	20,3	20,3	41,0	20,0	20,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	565,0	618,7	610,2	391,7	273,6
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	27,0	27,2	4,5		
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.094,8	7.244,9	2.568,0	4.122,0	2.501,1
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>		1,5	0,7	0,8	0,2

**151.5. Sản lượng cây cao su
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of rubber by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL		443,3	1.166,5	2.138,0	3.272,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>		20,1	41,1	59,5	110,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>			125,3	260,0	413,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>		93,4	344,1	588,5	987,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>			42,8	247,8	570,7
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>		315,0	579,9	900,7	1.088,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>		14,8	33,3	81,5	102,1
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**152. Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of fruit farming by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.235,7	2.092,5	2.259,8	4.564,9	5.729,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	165,7	157,5	157,5	282,4	483,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	12,0	13,0	13,6	13,6	13,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	145,0	146,4	151,6	351,6	769,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	100,6	194,2	237,6	281,1	360,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	132,2	79,9	81,9	91,8	145,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	223,2	105,3	148,2	1.784,9	1.955,4
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	738,0	766,5	773,5	945,9	885,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	321,8	238,1	238,2	238,5	236,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	274,5	267,5	325,9	434,3	718,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	122,7	124,1	131,8	140,8	162,5

**153. Diện tích trồng cây cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of orange by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	212,7	201,3	204,3	225,9	284,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1,3	1,3	1,3	1,3	1,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	28,0	28,2	28,2	28,2	44,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2,4	1,0	1,0	1,0	0,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	4,1	4,1	4,1	4,1	4,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	90,0	88,0	89,0	92,0	88,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	60,0	57,6	54,6	51,2	50,4
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>		2,2	8,7	25,7	70,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	15,5	7,5	6,0	11,0	13,0

153.1. Diện tích trồng cây nho
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of grape by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5,0	2,8	2,5	2,0	2,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,0	2,8	2,5	2,0	2,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

153.2. Diện tích trồng cây xoài
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	342,9	346,5	371,7	447,0	669,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	34,4	34,4	34,4	36,3	51,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	35,6	35,6	36,5	36,5	36,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	16,3	16,2	16,4	16,4	45,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	36,7	36,7	36,7	48,1	55,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	9,4	9,4	9,4	71,4	205,6
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	76,0	84,1	90,6	90,6	75,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	46,2	42,3	42,3	42,3	41,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	53,3	52,8	74,7	74,7	125,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	30,8	30,8	26,5	26,5	28,3

**153.3. Diện tích trồng cây chuối
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	298,5	307,4	317,4	321,5	329,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	16,4	16,4	16,4	16,4	34,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	5,2	5,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	34,2	35,0	36,0	36,0	36,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5,9	6,1	6,3	6,6	6,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,0	4,5	4,5	4,5	6,1
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	24,5	25,0	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	92,0	92,0	92,0	92,0	75,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	50,9	51,2	51,2	51,6	53,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	38,5	38,5	38,5	38,5	38,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	27,9	33,5	42,3	45,7	49,3

**153.4. Diện tích trồng cây dứa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of pineapple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	110,3	214,4	301,2	317,7	362,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3,6	3,6	3,6	3,6	13,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8,2	8,5	9,1	9,1	9,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	37,0	133,0	175,5	193,1	229,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	2,5	2,5	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>		2,0	45,0	45,0	50,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	46,0	46,1	46,1	46,1	36,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	5,2	5,6	5,7	6,5	6,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	7,5	11,2	11,9	11,5	15,5

**153.5. Diện tích trồng cây nhãn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of longan by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	292,8	302,8	305,3	321,9	348,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	65,2	65,2	65,2	65,2	78,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,7	0,7	0,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	14,0	14,0	16,0	16,0	16,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	17,6	17,2	17,5	23,9	36,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	21,5	21,5	21,5	31,9	43,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	97,0	107,3	107,3	107,3	95,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	26,2	26,3	26,3	26,1	25,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	15,0	15,0	15,0	15,0	16,5

**153.6. Diện tích trồng cây vải
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Planted area of litchi by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	117,9	125,9	124,9	124,4	123,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	11,4	11,4	11,4	11,4	18,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	8,5	8,2	8,2	8,2	8,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	57,2	65,7	65,7	65,7	58,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	11,6	11,4	11,4	11,1	10,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	7,0	7,0	6,5	6,3	5,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	7,2	7,2	6,7	6,7	7,0

**154. Diện tích cho sản phẩm cây cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of orange by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	138,3	150,7	158,2	159,7	163,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	0,2	0,2	1,3	1,3	1,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	6,0	10,0	18,0	21,2	21,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2,3	0,8	0,8	0,9	0,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	9,7	10,4	10,4	11,2	11,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	2,0	4,1	4,1	4,2	4,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	80,0	79,5	79,5	80,2	82,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	34,0	40,0	36,4	32,5	33,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>			1,5	2,0	2,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	3,9	5,5	6,0	6,0	6,0

**154.1. Diện tích cho sản phẩm cây nho
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of grape by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4,4	2,5	2,5	2,0	2,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	4,4	2,5	2,5	2,0	2,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**154.2. Diện tích cho sản phẩm cây xoài
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of mango by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	173,9	201,0	218,6	235,3	275,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	34,4	34,4	34,4	34,4	42,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	15,0	17,0	25,0	25,0	28,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	9,7	11,3	12,5	12,6	12,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	23,0	26,0	26,0	36,7	36,7
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	7,0	7,5	9,4	9,4	9,4
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	40,0	50,0	50,0	50,0	52,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	17,9	19,6	19,6	20,1	22,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	9,7	15,0	19,5	22,4	44,7
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	13,0	16,0	18,0	20,5	22,5

**154.3. Diện tích cho sản phẩm cây chuối
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of banana by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	252,9	298,2	303,7	317,6	319,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	6,8	16,4	16,3	16,4	34,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	4,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	28,5	34,2	35,0	36,0	36,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4,3	5,9	6,0	6,5	6,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,0	4,0	4,5	4,5	4,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	24,0	24,5	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	83,0	92,0	92,0	92,0	74,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	37,8	48,5	48,7	51,2	52,4
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	38,3	38,5	38,5	38,5	38,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	22,0	30,0	33,5	42,3	43,3

**154.4. Diện tích cho sản phẩm cây dứa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of pineapple by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	95,1	192,7	237,9	292,5	353,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1,6	3,0	3,6	3,6	13,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	5,0	8,2	8,5	8,5	9,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	36,0	120,5	160,0	170,2	229,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>			2,0	45,0	45,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	42,0	46,0	46,1	46,1	36,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	2,4	3,6	3,7	4,7	6,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1,2	1,3	1,3	1,3	1,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	5,3	8,5	11,2	11,5	11,5

**154.5. Diện tích cho sản phẩm cây nhãn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of longan by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	226,2	244,3	250,1	262,8	269,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	65,2	63,0	65,2	65,2	75,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,5	0,7	0,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	10,0	12,0	14,0	14,0	15,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	11,2	14,2	15,0	17,2	17,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2,0	3,8	3,8	5,0	5,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	21,5	21,5	21,5	21,5	21,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	64,0	70,0	70,0	78,0	73,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	13,0	17,0	17,1	16,9	17,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	8,0	11,5	12,2	13,5	13,5

**154.6. Diện tích cho sản phẩm cây vải
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of litchi by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	76,1	86,1	89,3	93,8	99,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	11,4	11,4	11,4	11,4	15,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,4	0,4	0,3	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	3,0	4,4	7,6	7,6	8,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	6,0	6,7	6,6	7,5	8,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	34,5	41,5	41,5	43,5	42,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	4,0	4,7	4,7	4,3	6,3
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	7,0	7,0	6,5	6,3	5,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	3,8	4,0	4,7	6,7	6,7

**155. Sản lượng cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of orange by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	868,7	994,1	1.084,0	1.107,3	1.174,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1,2	1,1	9,9	10,0	12,7
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,3	0,7	0,7	0,8	0,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	46,2	67,2	122,9	144,8	148,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	18,0	6,0	5,9	6,4	6,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	29,4	42,4	49,5	56,4	63,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	2,2	17,2	20,3	21,4	21,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	664,0	659,9	649,1	653,2	677,1
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	78,8	161,0	176,1	163,0	190,1
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>			7,5	10,1	12,6
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	28,6	38,6	42,1	41,2	41,3

155.1. Sản lượng nho
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of grape by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	21,2	12,0	11,5	9,2	9,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	21,2	12,0	11,5	9,2	9,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

155.2. Sản lượng xoài
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of mango by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	695,2	825,9	911,9	968,7	1.140,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	147,6	147,6	147,6	147,6	180,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	16,4	16,8	16,7	16,8	17,0
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	53,3	68,3	103,9	101,2	114,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	39,0	45,7	51,5	44,7	45,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	80,9	95,7	104,4	147,3	147,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	28,7	31,1	39,0	39,0	40,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	172,6	212,5	212,5	212,5	224,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	72,9	82,9	82,9	84,8	95,4
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	38,3	60,9	79,0	90,0	182,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	45,5	64,4	74,4	84,8	93,2

155.3. Sản lượng chuối
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.400,4	6.361,3	6.487,3	6.737,8	6.760,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	141,4	324,4	328,6	329,2	699,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	69,0	81,7	83,9	102,5	104,3
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	564,3	681,8	704,5	721,2	728,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	85,2	117,7	121,0	129,1	135,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	79,0	77,9	89,9	88,9	93,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	424,8	488,9	503,3	504,0	511,3
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2.132,3	2.253,7	2.226,4	2.185,0	1.745,8
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	747,7	967,7	979,3	1.031,1	1.070,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	721,1	768,0	775,5	794,7	790,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	435,6	599,5	674,9	852,1	882,7

155.4. Sản lượng dứa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of pineapple by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	881,1	1.866,7	2.419,6	3.223,7	4.215,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	11,2	24,2	28,8	30,0	118,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	3,7	4,4	4,4	4,5	4,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	36,0	67,5	70,5	70,5	79,1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	324,0	1.160,9	1.664,0	2.042,7	2.964,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	7,1	8,1	8,2	8,1	8,5
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>			19,2	432,0	461,4
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	432,6	490,2	490,4	490,4	410,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	17,2	29,2	29,6	38,4	55,9
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	10,8	12,3	12,4	12,5	13,1
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	38,5	69,9	92,1	94,6	98,8

155.5. Sản lượng nhãn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of longan by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.358,4	1.479,8	1.532,7	1.599,8	1.658,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	407,1	392,4	411,1	400,4	462,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	3,0	3,4	3,0	4,1	4,1
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	57,6	70,8	84,1	84,1	90,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	63,3	78,3	87,0	103,2	103,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	11,2	21,5	21,5	28,4	28,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	112,1	112,7	119,0	120,0	122,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	416,0	460,6	460,6	505,4	478,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	73,3	95,9	96,6	95,2	97,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	169,4	174,9	175,3	175,0	185,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	45,4	69,3	74,5	84,0	87,2

155.6. Sản lượng vải
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	353,0	400,4	422,6	440,9	461,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	53,0	52,8	53,5	53,5	71,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	1,3	1,6	1,6	2,3	2,3
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	13,6	21,0	36,8	36,8	38,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	27,4	28,7	30,6	33,8	36,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	21,7	22,8	23,4	23,5	23,4
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	165,0	198,8	199,0	208,6	199,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	18,3	21,2	21,7	19,7	28,9
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	31,2	31,0	30,0	28,5	26,1
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	17,0	18,0	21,5	29,7	30,3

156. Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock as of annual 1st October

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	128.226	125.350	129.154	134.304	135.979
Bò - <i>Cattles</i>	52.844	61.877	68.412	76.804	82.372
Lợn - <i>Pig</i>	369.529	383.512	402.215	304.431	310.805
Ngựa - <i>Horse</i>	5.214	3.755	3.361	3.157	2.898
Đê - <i>Goat</i>	75.602	79.227	73.352	66.539	66.990
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Nghìn con) - <i>Poultry (Thous. heads)</i>	3.569,14	3.822,16	4.089,15	4.263,00	4.480,21
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	2.685,83	2.880,08	3.087,06	3.238,20	3.425,20
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	857,50	915,89	976,40	999,23	1.029,38
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.148,57	2.263,00	2.331,82	2.467,00	2.552,45
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.503,00	1.631,31	1.771,76	1.941,10	2.026,27
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	11.119,40	11.763,80	12.233,00	12.401,00	12.287,82
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	3.475,05	3.715,97	3.977,12	4.188,49	4.466,75
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	2.347,04	2.513,07	2.694,35	2.846,18	3.079,88
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	63.508,39	68.393,74	74.457,70	78.534,24	81.336,99
Sữa tươi (Nghìn lít) - <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>					
Mật ong (Nghìn kg) - <i>Honey (Thous. kg)</i>	57,19	58,48	51,62	45,20	45,45
Kén tằm (Kg) - <i>Silkworm cocoon (Kg)</i>	400,00	350,00	340,00	330,00	310,00

Ghi chú: Từ năm 2019 thời điểm điều tra 01/01 - theo phương án hiện hành.

Note: From 2019 the time of survey 01/01 - according to the current plan.

157. Số lượng trâu
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	128.226	125.350	129.154	134.304	135.979
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1.014	1.020	1.022	1.028	5.801
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	1.510	1.502	1.530	1.556	1.565
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8.157	8.601	9.138	10.143	10.628
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	12.998	13.305	13.610	13.902	14.585
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	12.508	12.760	12.960	14.047	14.507
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	20.501	21.360	22.050	22.785	23.120
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	25.305	26.139	25.938	27.119	22.604
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	19.914	13.426	13.957	14.085	13.422
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	7.492	7.589	7.740	7.469	6.545
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	18.827	19.648	21.209	22.170	23.202

158. Số lượng bò
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	52.844	61.877	68.412	76.804	82.372
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	314	325	330	366	2.706
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	243	342	344	369	384
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	4.217	4.455	4.586	5.031	5.163
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.711	2.796	2.883	3.548	4.645
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2.545	2.585	2.651	2.971	3.186
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	7.580	8.018	8.656	9.448	9.830
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	14.193	13.354	14.158	16.931	15.163
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	11.345	19.400	22.451	24.492	26.551
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	5.776	6.352	7.726	8.554	9.250
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	3.920	4.250	4.627	5.094	5.494

159. Số lượng lợn
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	369.529	383.512	402.215	304.431	310.805
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	10.002	8.717	8.041	4.321	15.235
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	5.903	5.923	6.037	5.895	5.928
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	13.821	15.014	16.254	9.993	8.390
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	31.480	32.602	34.243	18.007	22.500
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	52.094	55.730	59.605	45.998	43.985
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	58.980	61.870	64.302	64.702	65.050
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	76.430	78.086	81.426	57.818	47.788
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	53.524	53.551	54.662	41.362	39.973
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	30.914	32.960	35.541	21.150	21.476
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	36.381	39.059	42.104	35.185	40.480

160. Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of poultry by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.569.135	3.822.155	4.089.150	4.263.000	4.480.208
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	225.301	227.841	227.979	229.080	459.130
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	62.762	65.686	67.383	70.640	71.035
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	96.992	110.350	124.498	134.000	139.582
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	158.490	169.339	182.373	191.470	188.474
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	191.867	209.409	228.437	245.190	254.710
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	708.894	766.214	831.297	900.500	952.606
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.407.584	1.502.050	1.611.484	1.698.400	1.628.827
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	384.612	416.571	445.373	402.420	360.060
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	202.511	214.533	216.587	225.610	236.594
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	130.122	140.162	153.739	165.690	189.190

**160.1. Số lượng gà
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of chickens by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.685.827	2.880.083	3.087.056	3.238.196	3.425.200
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	176.091	176.221	177.012	177.850	354.460
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	46.612	50.220	52.682	55.189	55.735
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	90.457	101.182	111.917	114.757	116.882
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	137.094	147.457	159.128	167.429	164.740
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	160.854	175.878	192.443	205.960	213.120
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	528.400	569.900	619.880	678.063	715.529
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	999.890	1.075.460	1.156.559	1.237.231	1.218.110
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	279.080	301.350	326.750	297.250	261.800
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	147.363	154.226	155.046	159.695	160.244
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	119.986	128.189	135.639	144.772	164.580

**161. Số lượng ngựa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of horses by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.214	3.755	3.361	3.157	2.898
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	4				4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	9	11	11	14	8
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	102	112	52	53	60
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	2.180	2.081	2.010	1.922	1.680
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.218	800	605	615	611
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	178	168	160	150	148
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	101	101	101	48	23
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	538	145	75	21	21
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>			24	19	18
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	884	337	323	315	325

**162. Số lượng dê
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of goats by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	75.602	79.227	73.352	66.539	66.990
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	245	263	265	275	1.049
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	428	443	443	467	463
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	4.880	5.165	4.562	3.466	3.830
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	6.861	7.066	7.220	7.533	7.025
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	19.210	19.130	19.890	20.179	19.458
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	11.508	11.508	12.085	12.790	13.400
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5.150	5.142	4.739	2.450	2.133
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	12.921	15.128	11.742	8.685	8.007
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6.723	6.972	7.013	5.962	6.425
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	7.676	8.410	5.393	4.732	5.200

**163. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of buffaloes by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.148,6	2.263,0	2.331,8	2.467,0	2.552,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	20,6	20,7	21,0	22,3	128,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	79,6	81,4	80,3	82,3	75,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	116,4	120,4	126,3	141,2	159,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	227,6	230,3	233,3	240,0	236,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	199,6	202,8	212,7	232,2	258,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	311,0	315,5	322,4	335,5	340,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	485,3	503,2	526,4	573,3	466,1
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	266,8	330,5	336,8	342,4	366,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	144,5	148,2	150,3	158,5	164,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	297,2	310,0	322,3	339,3	356,3

**164. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.503,0	1.631,3	1.771,8	1.941,1	2.026,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	27,2	28,1	27,7	29,0	129,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	21,6	23,0	23,6	25,3	26,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	114,9	122,1	125,1	137,2	149,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	87,7	90,8	94,0	99,7	104,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	86,7	88,4	90,7	95,7	98,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	202,2	215,0	241,3	258,3	260,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	471,7	519,8	562,3	652,5	581,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	276,9	305,6	339,9	358,5	370,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	89,0	97,9	114,3	120,6	128,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	125,1	140,5	152,9	164,3	177,4

**165. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	11.119,4	11.763,8	12.233,0	12.401,0	12.287,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	728,4	787,6	726,1	822,4	741,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	63,2	64,2	65,4	60,6	59,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	367,3	394,2	426,8	429,3	407,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.190,4	1.231,8	1.293,8	1.298,6	1.309,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.404,9	1.496,8	1.600,9	1.608,1	1.548,1
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	1.755,9	1.842,4	1.914,8	1.936,8	2.058,7
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2.411,0	2.463,1	2.545,5	2.594,1	2.282,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	1.496,0	1.665,2	1.699,7	1.702,0	1.820,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	672,0	718,0	774,0	754,3	765,7
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1.030,3	1.100,5	1.186,0	1.194,8	1.296,1

166. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2016	1.482,85	1.116,65	366,20	
2017	1.238,70	1.021,34	202,00	15,36
2018	1.612,48	1.079,50	532,98	
2019	384,03	258,51	125,52	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	193,97	85,10	108,87	
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2016	412,54	1.235,23	136,11	
2017	83,54	91,46	55,16	
2018	130,18	105,69	263,85	
2019	23,82	23,95	23,55	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	50,51	32,92	86,74	

167. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2016	1.482,85	1.482,85		
2017	1.238,70	557,05	681,65	
2018	1.612,48	1.612,48		
2019	384,03	384,03		
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	193,97	103,73	90,24	
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	412,54	412,54		
2017	83,54	37,57		
2018	130,18	289,47		
2019	23,82	23,82		
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	50,51	4,57		

**168. Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area of concentrated planted forest by district**

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.482,85	1.238,70	1.612,48	384,03	193,97
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					17,56
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	480,00	488,33	562,68	4,40	
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	32,55	21,76	28,21	47,84	
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	182,22	21,21	0,92		85,10
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	51,90	103,78	543,10	74,09	30,50
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	52,97	130,05	47,20	14,12	5,14
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	195,00	23,14	41,49	7,36	
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	377,88	431,51	368,08	224,16	55,67
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	110,33	18,92	20,80	12,06	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	412,54	83,54	130,18	23,82	50,51
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	872,73	101,74	115,23	0,78	
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	295,10	66,85	129,64	169,59	
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>		11,64	4,34		
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	38,10	199,96	523,32	13,64	41,17
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	122,50	245,52	36,29	29,92	36,40
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	1.539,07	11,87	179,30	17,74	
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	431,22	114,19	85,30	60,90	24,83
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1.243,86	17,15	109,94	57,98	

169. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	16.860,0	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural wood</i>	"	15.330,7				
- Gỗ rừng trồng <i>Planted wood</i>	"	1.529,3	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0
Trong tổng số - <i>Of which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"					
Củi - <i>Firewood</i>	Ste.	864.509,0	830.009,0	821.838,5	811.125,0	800.475,0
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	683,7	641,3	624,3	676,3	678,6
Tre - <i>Bamboo</i>	"	1.355,4	1.328,5	1.338,7	1.431,4	1.419,9
Trúc - <i>Truc</i>	"					
Giang - <i>Jiang</i>	"	36,9	35,9	35,1	21,3	22,0
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	1.679,8	1.625,4	1.581,1	1.471,5	1.432,5
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	56,5	55,6	54,3	32,2	31,2
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	3,0	2,1	2,0	2,7	2,7
Quế - <i>Cinnamon</i>	"					
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	32,5	31,3	30,0	18,5	18,7
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"					
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>					
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"					
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn <i>Ton</i>					
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	4.468,5	4.563,0	4.831,2	4.933,4	5.055,2
Lá nón - <i>Leaf</i>	"					
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	42,5	41,6	40,3	40,2	39,1
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	"	3.390,0	3.376,3	3.382,4	3.385,7	3.410,2
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	9,8	8,9	8,5	8,8	9,0

170. Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Gross output of wood by types of ownership

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	16.860,0	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0
Kinh tế Nhà nước - State					
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	16.860,0	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0
Tập thể - <i>Collective</i>					
Cá thể - <i>Private</i>	16.860,0	15.724,7	14.586,0	14.299,0	13.586,0
Tư nhân - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	90,89	93,27	92,76	98,03	95,01
Kinh tế Nhà nước - State					
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-State	90,89	93,27	92,76	98,03	95,01
Tập thể - <i>Collective</i>					
Cá thể - <i>Private</i>	90,89	93,27	92,76	98,03	95,01
Tư nhân - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					

171. Diện tích nuôi trồng thủy sản
Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.170,3	2.225,0	2.270,0	2.571,1	2.646,5
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	2.168,1	2.222,8	2.268,1	2.569,1	2.645,0
Tôm - Shrimp	1,1	1,1	0,8	0,6	0,6
Thủy sản khác - Other aquatic	1,1	1,1	1,1	1,4	0,9
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi-intensive aquaculture</i>	582,7	607,0	579,1	271,5	168,2
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	1.587,6	1.618,0	1.690,9	2.299,6	2.478,3
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	2.170,3	2.225,0	2.270,0	2.571,1	2.646,5
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>					
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>					

**172. Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area of aquaculture by district**

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.170,3	2.225,0	2.270,0	2.571,1	2.646,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	88,1	85,9	85,9	86,0	977,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	24,0	23,9	23,9	24,0	24,0
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	114,3	133,8	138,4	144,9	147,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	32,8	33,3	34,5	35,8	35,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	40,0	45,0	60,0	65,0	70,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	220,0	220,0	240,0	295,0	295,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.268,6	1.268,7	1.266,9	1.466,7	622,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	130,0	152,0	152,0	159,0	164,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	142,7	143,1	145,1	159,4	159,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	109,8	119,3	123,3	135,3	151,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,74	102,52	102,02	113,26	102,93
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	101,09	97,55	100,00	100,09	1.136,30
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	266,22	99,92	100,00	100,08	100,00
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	111,84	117,06	103,45	104,70	101,57
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	107,89	101,52	103,60	103,77	100,00
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	103,90	112,50	133,33	108,33	107,69
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	101,85	100,00	109,09	122,92	100,00
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	100,00	100,01	99,86	115,77	42,44
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	118,18	116,92	100,00	104,61	103,14
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	125,84	100,25	101,40	109,89	99,97
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	113,55	108,62	103,35	109,74	111,84

173. Sản lượng thủy sản *Production of fishery*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.534,4	2.807,8	3.062,0	3.444,4	3.840,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	260,3	302,0	0,6	0,7	18,8
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.274,1	2.505,8	3.061,4	3.443,7	3.821,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	249,9	249,7	251,4	256,5	264,9
Nuôi trồng - Aquaculture	2.284,5	2.558,1	2.810,6	3.187,9	3.575,8
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	2.408,9	2.685,4	2.936,1	3.316,1	3.712,4
Tôm - Shrimp	35,6	36,7	41,2	42,7	41,4
Thủy sản khác - Other aquatic	89,9	85,7	84,7	85,6	86,9
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	2.534,4	2.807,8	3.062,0	3.444,4	3.840,7
Nước lợ - Brackish water					
Nước mặn - Salty water					

**174. Sản lượng thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of fishery by district**

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.534,4	2.807,8	3.062,0	3.444,4	3.840,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	222,7	247,7	269,8	280,1	1.260,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	165,7	172,5	180,6	182,1	185,1
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	133,2	144,3	156,9	179,5	188,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	43,2	46,9	50,7	59,1	59,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	50,3	53,6	59,1	92,6	124,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	231,5	266,7	288,8	312,0	401,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.245,3	1.379,7	1.516,1	1.712,9	962,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	141,1	165,2	179,1	211,3	221,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	163,4	179,8	196,5	227,2	228,4
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	138,0	151,4	164,4	187,6	210,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	113,40	110,79	109,05	112,49	111,51
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	98,75	111,21	108,92	103,84	449,97
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	110,60	104,13	104,69	100,81	101,65
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	106,14	108,36	108,67	114,43	104,85
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	113,98	108,59	108,16	116,50	101,30
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	114,47	106,62	110,22	156,67	134,33
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	130,24	115,21	108,28	108,04	128,53
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	114,44	110,79	109,89	112,98	56,16
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	114,23	117,06	108,42	117,99	104,61
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	116,01	110,04	109,29	115,62	100,55
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	113,28	109,70	108,61	114,05	112,12

**175. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác
thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt**
*The number of boats, motor boats for exploitation of marine
resources by capacity group and by industry of catching*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
I. SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER OF BOATS (Piece)					
1.1. Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV					
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV					
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV					
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV					
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV					
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over					
1.2. Phân theo nhóm nghề đánh bắt					
By industry group of catching					
Nghề lưới kéo - Drift-net					
Nghề lưới rê - Drag-net					
Nghề lưới vây - Tunny-net					
Nghề câu - Hook					
Nghề cá ngừ đại dương - Ocean tuna fishing					
Nghề khác - Others					
CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)					
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV					
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV					
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV					
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV					
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV					
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over					

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
176 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	431
177 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu - <i>Some main industrial products</i>	433
178 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	434

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n;

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n;

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4;

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Trong đó:

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n ;

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Trong đó:

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4;

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n .

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Trong đó:

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4;

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Trong đó:

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{tn} : Shipment index of commodity n;

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time;

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Where:

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

i_{tn} : Shipment index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Where:

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Where:

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing;

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Where:

i_{Kn} : Inventory index of commodity n;

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time;

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Where:

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Where:

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Where:

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing;

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2020

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2020 tăng 3,16% so với năm 2019, trong đó: ngành khai khoáng tăng 4,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,14%; sản xuất và phân phối điện tăng 0,23%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,49%.

Trong năm 2020, một số sản phẩm có khối lượng tăng khá cao so với năm trước như: than đá 5.231 tấn, tăng 20,25%; đá khai thác 860.887 m³, tăng 2,34%; gạo xay xát 236.193 tấn, tăng 5,15%; ngô xay xát 24.351 tấn, tăng 7,86%; trang in Offset đạt 2.428 triệu trang, tăng 3,32%; nông cụ cầm tay 40 nghìn cái, tăng 2,56%; nước máy sản xuất 9.476 nghìn m³, tăng 4,70%. Một số sản phẩm giảm so năm trước: xi măng PC 30 đạt 319.860 tấn, giảm 3,16%; gỗ xẻ 3.052 m³, giảm 1,99%; gạch đất nung 38.594 nghìn viên, giảm 6,35%.

INDUSTRY IN 2020

The index of industrial production in 2020 increased by 3.16% compared to 2019, of which the mining and quarrying grew 4.17%; the manufacturing increased 4.14%; the production and distribution of electricity went up 0.23%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded 8.49%.

In 2020, some industrial products increased significantly compared to the previous year: coal reached 5,231 tons, an increase of 20.25%; exploited stone attained 860,887 m³, an increase of 2.34%; milled rice gained 236,193 tons, a build-up of 5.15%; milled corn reached 24,351 tons, a rise of 7.86%; Offset printing pages reached 2,428 million pages, an upturn of 3.32%; hand-held agricultural tools reached 40,000 pieces, an increase of 2.56%; running water gained 9,476 thousand m³, an increase of 4.70%. However, production of some products witnessed reduction in comparison with the previous year: PC-30 cement achieved 319,860 tons, a downturn of 3.16%; sawn timber reached 3,052 m³, a decline of 1.99%; terracotta brick reached 38,594 thousand pieces, a reduction of 6.35%.

**176. Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp**
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	109,00	112,62	110,55	98,42	103,16
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	101,94	105,96	100,89	105,98	104,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	108,23	103,41	106,47	109,42	104,14
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,... <i>Electricity, gas, steam,...</i>	128,79	135,16	120,15	80,57	100,23
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106,61	104,71	103,91	105,16	108,49
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	101,94	105,96	100,89	105,98	104,17
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	73,46	102,09	59,49	79,59	105,02
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	105,79	106,54	106,68	107,57	104,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	108,23	103,41	106,47	109,42	104,14
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	95,26	108,41	105,29	107,99	107,33
C18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	101,05	104,64	103,70	104,41	105,12
C23. Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	97,96	93,51	112,56	116,05	100,27
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	104,19	106,79	106,51	107,42	101,14
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; SX sản phẩm khác chưa phân vào đâu <i>Manufacture of furniture; other products</i>	101,52	104,59	105,69	103,93	100,38

**176. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	128,79	135,16	120,15	80,57	100,23
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	128,79	135,16	120,15	80,57	100,23
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	106,61	104,71	103,91	105,16	108,49
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	108,01	105,85	103,78	103,92	108,08
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	103,77	102,37	104,2	107,81	109,35

177. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
Sản phẩm than khai thác - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	8.990	5.410	4.596	4.350	5.231
Sản phẩm đá khai thác - <i>Stone</i>	M ³	668.427	691.014	744.724	841.166	860.887
Sản phẩm gạo xay xát - <i>Milled rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	177.250	189.615	204.775	224.625	236.193
Sản phẩm ngô xay xát <i>Milled maize</i>	"	19.145	20.478	20.683	22.577	24.351
Sản phẩm quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs</i>	446	496	532	547	554
Sản phẩm gỗ xẻ - <i>Sawn wood</i>	M ³	2.356	2.853	2.939	3.114	3.052
Sản phẩm trang in Offset <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	2.109	2.178	2.258	2.350	2.428
Sản phẩm gạch đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs</i>	67.261	54.440	47.455	41.213	38.594
Sản phẩm xi măng PC 30 <i>PC 30 cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	267.697	237.339	303.373	330.283	319.860
Sản phẩm nông cụ cầm tay <i>Hand farming tool</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs</i>	27	27	28	39	40
Sản phẩm nước máy sản xuất <i>Tap- water</i>	1.000 M ³	7.598	8.307	8.718	9.051	9.476
Sản phẩm điện sản xuất <i>Electricity</i>	1.000 Kw/h	285.200	398.000	468.010	368.900	393.610

**178. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
Sản phẩm than khai thác - Coal	Tấn - Ton	8.990	5.410	4.596	4.350	5.231
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	8.990	5.410	4.596	4.350	5.231
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm đá khai thác - Stone	M ³	668.427	691.014	744.724	841.166	860.887
Nhà nước - State	"	4.310	15.942			
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	664.117	675.072	744.724	841.166	860.887
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm gạo xay xát Milled rice	Tấn Ton	177.250	189.615	204.775	224.625	236.193
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	177.250	189.615	204.775	224.625	236.193
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm ngô xay xát Milled maize	Tấn Ton	19.145	20.478	20.683	22.577	24.351
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	19.145	20.478	20.683	22.577	24.351
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm quần áo may sẵn Ready made clothes	1.000 cái <i>Thous. pieces</i>	446	496	532	547	554
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	446	496	532	547	554
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

**178. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
Sản phẩm gỗ xẻ - Sawn wood	M ³	2.356	2.853	2.939	3.114	3.052
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	2.356	2.853	2.939	3.114	3.052
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm trang in Offset Printed page	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	2.109	2.178	2.258	2.350	2.428
Nhà nước - <i>State</i>	"	669	684	670	692	685
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1.440	1.494	1.588	1.658	1.743
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm gạch đất nung Brick	1.000 viên <i>Thous. pieces</i>	67.261	54.440	47.455	41.213	38.594
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	67.261	54.440	47.455	41.213	38.594
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm xi măng PC 30 PC 30 cement	Tấn <i>Ton</i>	267.697	237.339	303.373	330.283	319.860
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	267.697	237.339	303.373	330.283	319.860
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

**178. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
Sản phẩm nông cụ cầm tay <i>Hand farming tool</i>	1.000 cái <i>Thous. pieces</i>	27	27	28	39	40
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	27	27	28	39	40
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm nước máy sản xuất <i>Tap-water</i>	1.000 m ³	7.598	8.307	8.718	9.051	9.476
Nhà nước - <i>State</i>	"	7.598	8.307	8.718	9.051	9.476
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"					
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm điện sản xuất <i>Electricity</i>	1.000 Kw/h	285.200	398.000	468.010	368.900	393.610
Nhà nước - <i>State</i>	"	70.000	10.000	9.020	6.266	5.111
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	215.200	388.000	458.990	362.634	388.499
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
179 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	447
180 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	449
181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ <i>Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	450
182 Số lượng chợ phân theo hạng - <i>Number of markets by level</i>	451
183 Số lượng siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	452
184 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	453
185 Số lượt khách du lịch nội địa - <i>Number of domestic visitors</i>	455
186 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	456
187 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa <i>Average expenditure of a domestic tourist</i>	457

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở

trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...); Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\frac{\text{Số ngày ở lại bình quân}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu bình quân}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu bình quân}}{\text{1 ngày khách}} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: Establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); *Type 3* (under 200 business places or temporary business

places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: *type 1 for grocery* (with business area of over 5,000m² and over 20,000 items for sale), *type 1 for specialized stores* (with business area of over 1,000m² and over 2,000 items for sale), *type 2 for grocery* (with business area over 2,000m² and over 10,000 items for sale), *type 2 for specialized stores* (with business area of over 500m² and over 1,000 items for sale); *type 3 for grocery* (with business area of over 500m² and over 4,000 items for sale), *type 3 for specialized stores* (with business area of over 250m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel ...). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH NĂM 2020

Năm 2020, doanh thu hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên có mức giảm nhẹ so với năm 2019; nguyên nhân, doanh thu hoạt động thương mại và dịch vụ năm 2019 tăng cao; do: năm 2019 là năm kỷ niệm 65 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954 - 7/5/2019) lượng khách tham quan du lịch lên Điện Biên tăng, tạo điều kiện cho hoạt động thương mại dịch vụ mở rộng sản xuất kinh doanh; bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 bùng phát toàn cầu, làm cho hoạt động thương mại trong cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Điện Biên nói riêng năm 2020 hoạt động kém hiệu quả so với năm trước, hoạt động thương mại, dịch vụ không thiết yếu phải tạm dừng một thời gian dài để giãn cách xã hội. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 11.560,49 tỷ đồng, giảm 2,83% so với năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 8.825,96 tỷ đồng, chiếm 76,35%, giảm 3,24% so với năm 2019; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 441,3 tỷ đồng, chiếm 3,56%, giảm 8,91%; dịch vụ khác và du lịch lữ hành đạt 2.323,23 tỷ đồng, chiếm 20,09%, giảm 0,02%; trong đó, du lịch lữ hành 1,64 tỷ đồng, chiếm 0,01%, giảm 26,52%.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 34 chợ được xếp hạng, giảm 4 chợ so với năm 2019, tương ứng 10,53%; 21 siêu thị, cơ sở hoạt động theo mô hình siêu thị, trung tâm thương mại, tăng 6 cơ sở, tương ứng tăng 40,0% so với năm 2019.

Năm 2020, số lượt khách du lịch đến Điện Biên đạt 207.501 lượt người, giảm 36,77% so với năm 2019.

TRADE AND SERVICES IN 2020

In 2020, revenue from trade and service activities in Dien Bien province decreased slightly compared to 2019; the reason was the revenue from trade and service activities in 2019 increased, because the year 2019 was the 65th anniversary of Dien Bien Phu Victory (May 7, 1954 - May 7, 2019), the number of tourists to Dien Bien increased, creating favorable conditions for commercial and service activities to expand production and business. Besides, due to the impact of the global outbreak of the Covid-19 epidemic, the commercial activities in the country in general and in Dien Bien province in particular in 2020 was less effective than the previous year, commercial activities and non-essential services must be suspended for a long time for social distancing. In 2020, gross retail sales of goods and services were estimated at 11,560.49 billion VND, a decrease of 2.83% over the previous year. Of which: retail sales of goods reached 8,825.96 billion VND, accounting for 76.35% and going down 3.24% compared to 2019; accommodation, food and beverage services gained 441.3 billion VND, accounting for 3.56% and reducing 8.91%; other services and tourism achieved 2,323.23 billion VND, accounting for 20.09% and dropping 0.02%; of which, travel and tourism was 1.64 billion VND, accounting for 0.01%, reducing 26.52%.

As of 31st December, 2020, there were 34 markets ranked in the province, dropped 4 markets compared to 2019, equivalent to reducing 10.53%; there were 21 supermarkets, establishments operating under the model of supermarkets and trade centers, a growth of 6 establishments, equivalent to growing 40.0% in comparison with 2019.

In 2020, the number of visitors to Dien Bien reached 207,501 visitors, a dropped of 36.77% compared to 2019.

**179. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.131.578	7.053.504	8.230.655	9.121.318	8.825.957
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	525.172	648.459	747.591	666.374	613.930
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.606.406	6.405.045	7.483.064	8.454.944	8.212.027
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	1.897.186	2.182.183	2.683.055	3.048.920	3.163.295
Hàng may mặc, giày, dép - Garment	329.049	381.583	423.289	503.372	481.471
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	680.795	1.013.350	1.124.600	1.236.320	1.278.644
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	97.082	133.865	121.791	125.462	120.392
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.117.041	1.014.809	1.217.557	1.443.713	1.417.262
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	39.156	45.102	60.526	100.324	70.122
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) <i>Vehicles (including spare parts)</i>	595.267	622.565	682.728	771.773	613.622
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	775.515	950.740	1.115.513	1.106.946	1.002.014
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Other fuels (except gasoline)</i>	34.254	44.494	70.794	59.242	54.819
Đá quý, kim loại quý <i>Precious stones, precious metals</i>	73.746	81.628	68.832	54.491	57.054
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	307.192	343.933	388.780	429.073	356.655
Hàng hóa khác - Other goods	185.295	239.252	273.190	241.682	210.607

**179. (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group**

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	8,57	9,19	9,08	7,31	6,96
Ngoài Nhà nước - Non-State	91,43	90,81	90,92	92,69	93,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	30,94	30,92	32,61	33,42	35,84
Hàng may mặc, giày, dép - Garment	5,37	5,41	5,14	5,52	5,46
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	11,10	14,37	13,66	13,55	14,49
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	1,58	1,90	1,48	1,38	1,36
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	18,22	14,39	14,79	15,83	16,06
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	0,64	0,64	0,74	1,10	0,79
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) Vehicles (including spare parts)	9,71	8,83	8,29	8,46	6,95
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	12,65	13,48	13,55	12,14	11,35
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) Other fuels (except gasoline)	0,56	0,63	0,86	0,65	0,62
Đá quý, kim loại quý Precious stones, precious metals	1,20	1,16	0,84	0,60	0,65
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	5,01	4,88	4,72	4,70	4,04
Hàng hóa khác - Other goods	3,02	3,39	3,32	2,65	2,39

**180. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and turnover of services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2016	8.424.814	6.131.578	313.717		1.979.519
2017	9.465.580	7.053.504	343.234		2.068.842
2018	11.014.283	8.230.655	392.274	1.091	2.390.263
2019	11.896.670	9.121.318	451.547	2.228	2.321.577
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	11.560.489	8.825.957	411.302	1.637	2.321.594
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2016	100,00	72,78	3,72		23,50
2017	100,00	74,52	3,63		21,85
2018	100,00	74,73	3,56	0,01	21,70
2019	100,00	76,67	3,80	0,02	19,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	76,35	3,56	0,01	20,08

**181. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ
Turnover of accommodation, food and beverage service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity**

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	313.717	343.234	392.274	451.547	411.302
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	10.698	10.054	9.955	6.191	4.606
Ngoài Nhà nước - Non-State	303.019	333.180	382.319	445.356	406.696
Tập thể và tư nhân - <i>Collective private</i>	33.928	36.036	39.397	39.269	27.505
Cá thể - <i>Household</i>	269.091	297.144	342.922	406.087	379.191
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành dịch vụ By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	47.561	49.820	53.875	56.201	36.082
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	266.156	293.414	338.399	395.346	375.220
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	3,41	2,93	2,54	1,37	1,12
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,59	97,07	97,46	98,63	98,88
Tập thể và tư nhân - <i>Collective private</i>	10,81	10,50	10,04	8,70	6,69
Cá thể - <i>Household</i>	85,78	86,57	87,42	89,93	92,19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành dịch vụ By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	15,16	14,51	13,73	12,45	8,77
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	84,84	85,49	86,27	87,55	91,23

182. Số lượng chợ phân theo hạng
Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ CHỢ TOTAL MARKETS	38	38	38	38	34
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	8	8	8	8	8
Hạng 3 - Level 3	29	29	29	29	25

183. Số lượng siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô
Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, TTTM - Unit: Super market, commercial center

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	14	16	16	15	21
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	14	16	16	15	21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>					
Phân theo quy mô - By size					
Siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị <i>Super market</i>					
Hạng 1 - Level 1					
Hạng 2 - Level 2					
Hạng 3 - Level 3	1	2	3	3	3
Cơ sở hoạt động theo mô hình siêu thị <i>Activity database super market</i>					
	11	12	11	10	16
Trung tâm thương mại - Commercial center					
Hạng 1 - Level 1					
Hạng 2 - Level 2					
Hạng 3 - Level 3	2	2	2	2	2

**184. Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	47.561	49.820	53.875	56.201	36.082
Nhà nước - State	6.949	6.604	6.477	3.080	1.833
Ngoài Nhà nước - Non-State	40.612	43.216	47.398	53.121	34.249
Tập thể và tư nhân - <i>Collective private</i>	22.105	23.036	24.900	26.651	15.996
Cá thể - <i>Household</i>	18.507	20.180	22.498	26.471	18.253
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>			1.091	2.228	1.637
Nhà nước - State			1.057	930	650
Ngoài Nhà nước - Non-State			34	1.298	987
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>			34	1.298	987
Cá thể - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

**184. (Tiếp theo) Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Turnover of travelling at current prices
by types of ownership**

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	14,61	13,26	12,02	5,48	5,08
Ngoài Nhà nước - Non-State	85,39	86,74	87,98	94,52	94,92
Tập thể và tư nhân - <i>Collective private</i>	46,48	46,24	46,22	47,42	44,33
Cá thể - <i>Household</i>	38,91	40,50	41,76	47,10	50,59
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>			100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State			96,88	41,74	39,70
Ngoài Nhà nước - Non-State			3,12	58,26	60,30
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>			3,12	58,26	60,30
Cá thể - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

185. Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	283.853	291.244	294.894	302.132	186.923
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	24.824	20.603	21.934	26.053	20.578
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	308.677	311.847	316.828	328.185	207.501
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>			330	882	649

186. Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa
Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ PreI. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>					
Ăn uống - <i>Food</i>					
...					
Chi khác - <i>Others</i>					
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
...					
Phân theo mục đích đến By main purpose of journey					
Du lịch - <i>Tourism</i>					
...					
Các mục đích khác - <i>Others</i>					
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
...					
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19					
20-24					
...					
50+					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>					
Nữ - <i>Female</i>					
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao - <i>1-Star hotel</i>					
...					
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotel</i>					
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-Star hotel</i>					
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>					
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>					
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>					
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>					
Khác - <i>Others</i>					

187. Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa
Average expenditure of a domestic tourist

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - Accommodation					
Ăn uống - Food					
...					
Chi khác - Others					
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
...					
Phân theo mục đích đến By main purpose of journey					
Du lịch - Tourism					
...					
Các mục đích khác - Others					
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
...					
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19					
20-24					
...					
50+					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao - 1-Star hotel					
...					
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotel					
Khách sạn chưa xếp sao Non-Star hotel					
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house					
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa					
Làng du lịch - Tourist village					
Căn hộ kinh doanh du lịch Tourist household					
Khác - Others					

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
188 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	469
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước - <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared with of previous month</i>	470
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước - <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to December, 2019</i>	472
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước - <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to the same period of previous year</i>	474
192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước - <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	476
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) - <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	477
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019 - <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2019</i>	478
195 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	480

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{P}_i^t là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{P}_i^{t-1} là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i, j, k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k: Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M: Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

\bar{p}_i^t : Average gold or USD price in the reference month (t);

\bar{p}_i^{t-1} : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

\bar{p}_i : Average price in the reference month of item i;

$P_{i, j, k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2020

Năm 2020, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát bằng các giải pháp cụ thể như: tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá; thu hút đầu tư, thực hiện chính sách tiền tệ, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách địa phương, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, người dân có tâm lý đi mua các mặt hàng nhu yếu phẩm về tích trữ, như: Gạo, các loại thịt gia súc, gia cầm, mỳ tôm, nước lọc... trong thời gian giãn cách xã hội đã tác động đẩy giá các mặt hàng này tăng cao hơn so với thực tế. Bên cạnh đó, dịch tả lợn châu Phi gây ra thiệt hại nặng nề cho người chăn nuôi, trong khi chưa có thuốc chữa bệnh và vắc xin phòng bệnh, nguy cơ dịch bệnh có thể tái bùng phát trở lại cùng với giá lợn giống tăng cao đột biến gây khó khăn cho người chăn nuôi trong việc tái đàn, làm sụt giảm nguồn cung, gây ra sự mất cân bằng giữa cung và cầu, đó là nguyên nhân chủ yếu đẩy giá thịt lợn tăng liên tục trong 10 tháng đầu năm; đến tháng 11 tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát tốt, một số hộ chăn nuôi đã có lợn xuất chuồng; tuy nhiên, sản lượng vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường nên giá thịt lợn trong năm 2020 vẫn giữ ở mức tăng cao. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã tác động làm giảm chỉ số giá của các nhóm dịch vụ, như: Nhóm giao thông giảm sâu 10,62%, nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,16%, nhóm văn hóa giải trí và du lịch giảm 0,77%, nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,13%. Ngược lại, có một số nhóm hàng có chỉ số tăng cao như: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,55%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,47%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 2,11%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 4,04%... Những yếu tố tăng, giảm cơ bản trên đã tác động làm cho chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, Chỉ số giá vàng bình quân năm 2020 tăng 31,07% so với bình quân năm 2019. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân tăng 0,16% so với bình quân năm 2019.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn tỉnh Điện Biên.

PRICE INDEX IN 2020

In 2020, Dien Bien province continued to implement the goal of the macro-economic stability, to curb inflation by specific solutions as: strengthened and controlled market inspection, timely detected and strictly handled acts of trading and transporting of contraband, counterfeit, poor quality goods, trade frauds and violation of the Law on price; attracted investment, implemented monetary policy, cut down public investment, reduced local budget overspending, promoted production and business development. However, due to the influence of the Covid-19 epidemic, people had the mentality to buy essential items to hoard, such as: Rice, cattle meat, poultry, instant noodles, bottled water... in the period of social distancing that pushed the prices of these items higher than they actually were. In addition, African swine fever caused heavy losses to farmers, while no cure and vaccine have been found; the risk that the disease could re-emerge together with the sudden increase in the price of breeding pigs made it difficult for farmers to re-herd, reducing supply, causing an imbalance between supply and demand. That was the main reason pushing pork prices up continuously in the first 10 months of the year. By November, the disease situation was basically well controlled; some livestock households had pigs released from the barn. However, the production was still not enough to meet the market demand, so the price of pork in 2020 kept remaining at a high increase. In addition, due to the impact of the Covid-19 epidemic, the price index of service groups dropped sharply such as: transportation group decreased deeply by 10.62%, post and telecommunications group went down by 0.16%, and the group of literature entertainment and tourism declined by 0.77%, housing and construction materials reduced by 0.13%. On contrary, there was a number of commodity groups had the index increased highly such as: food and foodstuff get an increase of 8.55%; garment, hat and footwear increased by 3.47%; household equipment and goods increased by 2.11%; medicines and medical services increased by 4.04%... The above basic increase and decrease factors made the

average consumer price index (CPI) in 2020 increase by 3.32% compared to that figure in 2019.

Domestic gold price fluctuates according to world gold price. The average gold price index in 2020 increased by 31.07% compared to the average of 2019. The average USD price index in 2020 increased by 0.16% over the average of 2019.

Selling prices of agricultural, forestry and fishery producers, raw materials, fuels and input materials of production: there was an increase or decrease in prices corresponding to consumer prices in the area of Dien Bien province.

188. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,98	100,59	100,51	100,06	101,20
Tháng 2 - Feb.	100,46	99,73	100,67	100,21	99,61
Tháng 3 - Mar.	100,98	100,10	99,91	100,11	99,57
Tháng 4 - Apr.	100,25	99,67	100,21	100,35	98,31
Tháng 5 - May	100,46	99,21	100,34	100,32	99,92
Tháng 6 - Jun.	100,37	99,22	100,45	99,75	100,71
Tháng 7 - Jul.	100,22	99,68	100,08	100,15	100,59
Tháng 8 - Aug.	103,34	100,64	100,70	100,27	100,36
Tháng 9 - Sep.	100,18	100,48	100,64	100,42	100,09
Tháng 10 - Oct.	100,32	100,17	100,58	100,22	100,13
Tháng 11 - Nov.	100,36	100,30	99,98	100,82	100,11
Tháng 12 - Dec.	100,04	100,19	100,04	101,84	100,49
Bình quân tháng - Monthly average index	100,58	100,00	100,34	100,38	100,09
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared to December of previous year					
	107,14	99,96	104,19	104,60	101,05
Năm trước = 100 - Previous year = 100					
	103,88	102,90	102,82	103,11	103,32
Năm 2014 = 100, năm 2019 = 100 Year 2014 = 100, year 2019 = 100					
	103,87	106,89	109,89	113,31	102,49

* Từ năm 2016 đến 2019 tính theo giá gốc 2014, năm 2020 tính theo giá gốc năm 2019.
From 2016 to 2019 calculated at the original price of 2014, in 2020 at the original price of 2019.

**189. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2020 so với tháng trước**
**Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2020 as compared to previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,20	99,61	99,57	98,31	99,92	100,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	102,15	99,55	100,18	100,38	100,23	100,15
Lương thực - Food	101,75	99,57	100,16	100,26	99,56	99,21
Thực phẩm - Foodstuff	102,08	99,37	100,26	100,56	100,42	100,34
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,73	99,93	99,92	100,00	100,05	100,21
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,46	100,11	100,38	100,17	100,19	100,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	101,12	100,29	99,90	97,37	100,15	99,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,31	100,14	100,34	100,23	100,27	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	100,03	100,12	100,26	100,06	100,12	100,05
Giao thông - Transport	100,83	97,72	95,32	86,25	97,75	106,06
Bưu chính viễn thông Post and communication	99,97	100,00	99,96	99,94	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,00	99,96	99,84	100,08	100,16
Văn hóa, giải trí và du lịch Culture, entertainments, tourism	100,21	99,55	98,88	99,87	100,05	100,24
Hàng hóa và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,20	100,14	100,22	99,93	100,16	100,32
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,98	102,57	106,51	102,29	101,49	101,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,96	100,23	100,52	101,20	99,54	99,51

**189. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng
và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2020 as compared to previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	100,36	100,09	100,13	100,11	100,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,17	100,22	100,14	100,31	100,11	100,14
Lương thực - <i>Food</i>	100,07	100,12	100,08	99,94	100,07	100,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,24	100,28	100,18	100,42	100,13	100,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,24	100,27	99,89	100,00	100,16	100,05
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,14	100,47	100,37	100,19	100,35	100,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,38	100,83	99,93	100,05	100,33	100,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,25	100,34	100,17	100,12	100,27	100,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,08	100,23	100,09	100,20	100,30	100,28
Giao thông - <i>Transport</i>	103,93	100,31	99,80	99,77	99,47	102,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,97	100,00	99,95	99,97	99,95
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,36	100,64	100,12	100,18	100,17
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	100,22	100,15	100,11	100,04	100,12	100,20
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,35	100,28	100,15	100,20	100,26	100,50
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,02	114,33	99,48	98,55	100,50	97,85
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,59	99,97	100,00	100,04	99,97	99,84

**190. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước
Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2020 as compared to December, 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,20	100,80	100,37	98,68	98,59	99,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	102,15	101,69	101,87	102,26	102,49	102,65
Lương thực - Food	101,75	101,32	101,49	101,75	101,30	100,50
Thực phẩm - Foodstuff	102,08	101,44	101,70	102,27	102,71	103,06
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,73	100,66	100,58	100,58	100,63	100,84
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,46	100,57	100,95	101,13	101,32	101,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	101,12	101,42	101,31	98,65	98,80	98,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,31	100,45	100,80	101,02	101,30	101,47
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	100,03	100,15	100,41	100,47	100,59	100,64
Giao thông - Transport	100,83	98,54	93,92	81,01	79,19	83,99
Bưu chính viễn thông Post and communication	99,97	99,97	99,93	99,86	99,86	99,86
Giáo dục - Education	100,00	100,00	99,96	99,80	99,87	100,03
Văn hóa, giải trí và du lịch Culture, entertainments, tourism	100,21	99,75	98,64	98,51	98,56	98,79
Hàng hóa và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,20	100,34	100,56	100,49	100,65	100,97
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,98	106,65	113,59	116,20	117,93	119,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,96	100,19	100,70	101,91	101,44	100,94

**190. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2020 as compared to December, 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,87	100,23	100,32	100,46	100,56	101,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,82	103,05	103,20	103,51	103,63	103,78
Lương thực - <i>Food</i>	100,58	100,70	100,78	100,72	100,80	101,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,30	103,58	103,77	104,21	104,34	104,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,08	101,35	101,24	101,24	101,40	101,45
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,65	102,13	102,51	102,70	103,06	103,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,69	99,51	99,45	99,50	99,83	99,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,72	102,06	102,23	102,35	102,63	102,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,72	100,94	101,03	101,23	101,53	101,82
Giao thông - <i>Transport</i>	87,29	87,57	87,39	87,19	86,73	89,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,86	99,83	99,83	99,78	99,75	99,70
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,39	101,03	101,15	101,33	101,51
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	99,01	99,15	99,26	99,29	99,41	99,62
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,32	101,60	101,76	101,96	102,23	102,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	121,57	139,00	138,28	136,28	136,95	134,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,53	100,50	100,49	100,54	100,51	100,35

**191. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index of months
in 2020 as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,79	105,16	104,59	102,46	102,05	103,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,16	107,31	108,08	108,79	109,29	109,71
Lương thực - <i>Food</i>	102,05	101,17	101,68	102,06	102,00	101,61
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,53	110,34	111,51	112,60	113,43	114,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,50	101,38	101,29	101,29	101,11	101,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,39	103,26	103,46	103,39	103,42	103,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,65	102,56	102,09	99,45	98,54	98,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,23	101,28	101,55	101,75	102,01	102,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,48	105,54	105,75	105,70	105,71	105,59
Giao thông - <i>Transport</i>	107,58	105,19	97,95	81,04	77,22	83,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,92	99,97	99,93	99,86	99,86	99,86
Giáo dục - <i>Education</i>	103,13	103,12	103,08	102,92	102,99	103,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	100,89	100,36	98,63	98,45	98,47	98,62
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,44	102,54	102,62	102,57	102,63	102,61
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,52	119,63	127,73	131,36	133,73	132,80
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,50	99,81	100,27	101,48	100,52	99,73

**191. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2020 as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,48	103,57	103,23	103,14	102,41	101,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,77	109,94	109,93	110,13	107,85	103,78
Lương thực - <i>Food</i>	101,60	101,47	101,45	101,34	101,04	101,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,25	114,49	114,45	114,74	111,07	104,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,15	101,42	101,24	101,24	101,40	101,45
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,40	103,48	103,62	103,60	103,63	103,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,15	99,16	99,13	98,99	99,82	99,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,08	102,36	102,60	102,63	102,95	102,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,59	101,91	101,86	101,86	101,83	101,82
Giao thông - <i>Transport</i>	86,56	87,23	88,08	87,02	87,21	89,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,86	99,81	99,81	99,76	99,75	99,70
Giáo dục - <i>Education</i>	103,16	101,20	101,63	101,39	101,57	101,51
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	98,79	99,09	99,10	99,23	99,49	99,62
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,27	102,32	102,26	102,48	102,48	102,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,17	141,35	135,63	134,78	136,03	134,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,77	99,97	100,02	100,07	100,42	100,35

**192. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,14	99,96	104,19	104,60	101,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,70	96,43	106,45	106,62	103,78
Lương thực - <i>Food</i>	99,22	97,37	102,40	101,35	101,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,57	94,73	109,77	110,26	104,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,55	100,90	101,66	101,51	101,45
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,24	101,76	105,73	104,00	103,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,02	104,16	103,48	101,21	99,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,38	101,49	101,96	101,32	102,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	258,32	100,04	104,92	105,48	101,82
Giao thông - <i>Transport</i>	99,27	105,33	100,84	103,39	89,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,83	99,79	100,00	99,91	99,70
Giáo dục - <i>Education</i>	105,62	104,58	103,52	103,13	101,51
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	105,27	100,67	101,55	100,78	99,62
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,10	102,52	104,09	102,56	102,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,67	101,34	97,70	115,09	134,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,90	100,14	102,66	99,13	100,35

**193. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 bình quân năm (Năm trước = 100)
 Annual average consumer price index, gold, USD price index
 (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,88	102,90	102,82	103,11	103,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	102,12	97,66	102,42	104,23	108,55
Lương thực - Food	97,93	97,61	101,05	101,34	101,55
Thực phẩm - Foodstuff	102,46	96,43	103,57	106,39	112,22
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	103,15	101,48	101,50	101,58	101,30
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	104,48	102,29	103,80	105,31	103,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	99,65	103,06	105,34	101,40	99,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	103,50	102,18	101,75	101,63	102,11
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	166,75	155,77	99,23	108,10	104,04
Giao thông - Transport	93,92	106,44	106,16	99,14	89,38
Bưu chính viễn thông Post and communication	99,88	99,79	99,89	99,93	99,84
Giáo dục - Education	103,90	104,81	103,99	103,20	102,40
Văn hóa, giải trí và du lịch Culture, entertainments, tourism	104,41	102,73	101,18	100,91	99,23
Hàng hóa và dịch vụ khác Other consumer goods and services	103,95	102,97	103,06	103,36	102,50
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,28	105,41	99,03	106,33	131,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,23	101,60	101,27	101,00	100,16

**194. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng
năm 2020 so với kỳ gốc 2019**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020
as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,60	103,19	102,74	101,01	100,93	101,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,39	106,91	107,10	107,51	107,76	107,92
Lương thực - <i>Food</i>	103,74	103,30	103,47	103,74	103,28	102,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,46	107,78	108,05	108,66	109,12	109,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,03	100,96	100,88	100,88	100,93	101,14
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,13	102,24	102,63	102,81	103,01	103,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,92	104,23	104,12	101,38	101,53	101,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,38	100,51	100,86	101,09	101,36	101,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,66	102,79	103,06	103,12	103,24	103,29
Giao thông - <i>Transport</i>	102,51	100,18	95,49	82,36	80,51	85,39
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,13	100,13	100,08	100,02	100,02	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	101,04	101,04	101,00	100,83	100,91	101,07
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	101,52	101,05	99,92	99,79	99,84	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,78	100,92	101,14	101,07	101,23	101,56
Chỉ số giá vàng - Gold price index	110,94	113,80	121,21	123,98	125,84	127,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,51	99,73	100,25	101,45	100,98	100,49

**194. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2020 as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,24	102,61	102,70	102,84	102,95	103,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,10	108,34	108,49	108,83	108,94	109,10
Lương thực - <i>Food</i>	102,54	102,67	102,75	102,69	102,76	103,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,75	110,06	110,25	110,72	110,86	111,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,38	101,65	101,54	101,54	101,71	101,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,34	103,83	104,21	104,41	104,77	105,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,42	102,27	102,20	102,25	102,59	102,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,78	102,12	102,30	102,42	102,70	103,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,37	103,61	103,69	103,90	104,21	104,50
Giao thông - <i>Transport</i>	88,75	89,03	88,85	88,64	88,17	90,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,02	99,99	99,99	99,93	99,91	99,86
Giáo dục - <i>Education</i>	101,07	101,43	102,08	102,21	102,39	102,56
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourism</i>	100,30	100,44	100,55	100,59	100,71	100,91
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,91	102,19	102,35	102,55	102,82	103,34
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,72	148,31	147,54	145,41	146,13	142,99
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,07	100,04	100,04	100,08	100,05	99,89

195. Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ PreI. 2020
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	15.362	14.706	15.498	15.214	16.539
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	27.656	27.248	27.598	29.050	31.371
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	96.765	88.802	99.107	114.750	164.891
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	246.490	246.584	245.261	244.679	247.619
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"					161.970
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"					65.876
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	96.341	95.832	95.125	102.867	109.886
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	14.659	14.659	14.659	14.603	14.491
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	10.428	10.736	11.160	11.142	10.600
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	15.720	12.678	13.908	13.780	13.301
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	14.916	16.982	20.260	19.549	18.586
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	13.701	13.798	13.546	13.770	13.421
Chuối - <i>Banana</i>	"	11.318	10.671	10.295	9.974	9.503
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	17.708	17.923	18.718	20.284	21.461
Muối - <i>Salt</i>	"	5.153	5.161	5.161	5.189	5.336
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>					147.484
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	45.000	45.000	45.507	46.000	46.000
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	59.098	59.471	60.746	61.674	61.674
Đường - <i>Sugar</i>	"	20.245	20.828	20.828	20.885	21.000
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	818.340	827.190	827.190	828.533	833.104
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	52.015	52.015	53.402	53.614	54.305
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	19.310	19.310	19.440	19.990	20.001

**195. (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa
và dịch vụ trên địa bàn**
*(Cont.) Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	19.929	20.000	20.000	20.000	20.000
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	217.017	232.199	242.396	252.621	258.192
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	113.309	113.567	119.091	136.928	156.333
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	261.656	261.656	273.245	294.452	304.959
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vĩ					55.393
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	40.000	40.000	41.102	41.608	42.277
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	10.340	12.756	16.031	15.634	10.640
Gas - <i>Gas</i>	Kg	25.229	28.851	30.824	29.167	29.123
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	16.648	18.739	21.311	20.560	15.765
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.689	1.656	1.670	1.702	1.792
Thép - <i>Steel</i>	"	12.616	13.616	16.108	14.859	13.725
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.824	1.823	1.874	1.941	1.892
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	6.321	8.498	8.863	9.023	8.983
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>					25.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	26.207	26.207	26.421	26.421	27.626
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	26.207	26.540	28.778	28.978	30.814

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELECOMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
196 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	491
197 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải - <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	492
198 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải - <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	493
199 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	494
200 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	495
201 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	496
202 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet <i>Share of mobile-phone and Internet users</i>	497
203 Số thuê bao Internet - <i>Number of Internet subscribers</i>	497
204 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet <i>Share of households with Internet connection</i>	498
205 Doanh thu công nghệ thông tin - <i>Turnover of information technology</i>	498

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối

lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUÙ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khóa.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công cụ khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT, POSTAL SERVICE
AND TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports; and pipeline.

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve ;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after

the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of Internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each Internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of Internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and Internet direct subscribers.

Rate of Internet users is the ratio between the number of Internet users and population in the reference time.

Households with Internet connection are those who are provided with Internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with Internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2020

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải năm 2020 ước đạt 671.524,97 triệu đồng, giảm 4,63% so cùng kỳ năm trước.

Năm 2020, vận tải hành khách đạt 1.242,84 nghìn lượt khách, giảm 8,71% so với thực hiện năm 2019; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 199,66 triệu hành khách.km, giảm 10,32%, trong đó: vận tải hành khách vận chuyển đường bộ đạt 1.242,58 nghìn lượt khách, giảm 8,71%; luân chuyển 199,65 triệu hành khách.km, giảm 10,32%. Vận chuyển hàng hóa năm 2020 đạt 3.556,34 nghìn tấn, giảm 1,33% so với năm 2019, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 160,97 triệu tấn.km, giảm 3,31%, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 3.555,96 nghìn tấn, giảm 1,33%; luân chuyển 160,97 triệu tấn.km, giảm 3,31%;

Năm 2020, tổng số thuê bao điện thoại đạt 406.420 thuê bao, giảm 0,05% so với thực hiện năm 2019 và đạt bình quân 66,25 thuê bao/100 dân. Số thuê bao internet năm 2020 đạt 44.187 thuê bao, tăng 10,57%, bình quân 7,2 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 65,08%, giảm 1,06% so với năm 2019. Tỷ lệ người sử dụng internet đạt 7,2%, tăng 0,56% so với năm 2019. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet đạt 32,57%, tăng 3,09% so với năm 2019.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS IN 2020

Total transport revenue in 2020 was estimated at 671,524.97 million VND, dropped 4.63% over the same period of previous year.

Number of passenger carried in 2020 reached 1,242.84 thousand passengers, a decrease of 8.71% compared to 2019; number of passengers traffic was 199.66 million passengers.km, a reduction of 10.32%, of which: roadway passenger transport reached 1,242.58 thousand passengers, decreased by 8.71% and roadway passenger traffic was 199.65 million passengers.km, declined by 10.32%. Volume of freight carried in 2020 reached 3,556.34 thousand tons, a decrease of 1.33% compared to 2019; volume of freight traffic reached 160.97 million tons.km, a decline of 3.31%, of which: Roadway freight carried reached 3,555.96 thousand tons, dropped by 1.33%; roadway freight traffic was 160.97 million tons.km, reduced by 3.31%.

In 2020, the total number of telephone subscribers reached 406,420 subscribers, a decrease of 0.05% compared to 2019 and reached an average of 66.25 subscribers/100 persons. The number of internet subscribers in 2020 was 44,187 subscribers, increased 10.57% and reached an average of 7.2 subscribers/100 people. The proportion of mobile phone users reached 65.08%, a decrease of 1.06% compared to 2019. The proportion of internet users reached 7.2%, an increase of 0.56% compared to 2019. The proportion of households with internet connection reached 32.57%, a rise of 3.09% compared to 2019.

**196. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport**

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	491.555,50	542.265,49	652.625,73	704.130,04	671.524,97
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	6.235,00	6.123,00	6.090,20	4.977,51	3.414,04
Ngoài Nhà nước - Non-State	485.320,50	536.142,49	646.535,53	699.152,53	668.110,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	483.720,47	534.312,61	644.409,06	696.942,97	666.309,86
Vận tải đường thủy - Inland waterway	395,00	397,08	423,14	194,29	190,40
Kho bãi - Storage	7.440,03	7.555,80	7.793,53	6.992,78	5.024,71
Hoạt động khác - Others					
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1,27	1,13	0,93	0,71	0,51
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,73	98,87	99,07	99,29	99,49
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	98,41	98,54	98,75	98,98	99,22
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,08	0,07	0,06	0,03	0,03
Kho bãi - Storage	1,51	1,39	1,19	0,99	0,75
Hoạt động khác - Others					

**197. Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
Number of passengers carried
by types of ownership and by types of transport

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.043,40	1.156,22	1.385,45	1.361,44	1.242,84
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.043,40	1.156,22	1.385,45	1.361,44	1.242,84
Tập thể - Collective	221,70	210,30	243,20	235,85	215,21
Tư nhân - Private	583,50	683,60	812,38	705,50	627,11
Cá thể - Household	238,20	262,32	329,87	420,09	400,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	1.043,01	1.155,82	1.385,03	1.361,18	1.242,58
Đường sông - Inland waterway	0,39	0,40	0,42	0,26	0,26
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,84	110,81	119,83	98,27	91,29
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	101,84	110,81	119,83	98,27	91,29
Tập thể - Collective	77,79	94,86	115,64	96,98	91,25
Tư nhân - Private	116,75	117,16	118,84	86,84	88,89
Cá thể - Household	99,34	110,13	125,75	127,35	95,34
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	101,84	110,82	119,83	98,28	91,29
Đường sông - Inland waterway	97,50	101,79	106,55	61,47	100,00
Đường biển - Maritime					

**198. Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	192.075,10	206.717,36	245.057,46	222.651,38	199.663,76
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	192.075,10	206.717,36	245.057,46	222.651,38	199.663,76
Tập thể - Collective	36.326,00	34.743,00	40.037,80	39.096,96	36.230,22
Tư nhân - Private	143.523,20	158.824,50	188.492,92	162.578,68	143.465,62
Cá thể - Household	12.225,90	13.149,86	16.526,74	20.975,74	19.967,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	192.060,61	206.702,84	245.042,02	222.642,02	199.654,45
Đường sông - Inland waterway	14,49	14,52	15,44	9,36	9,31
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,96	107,62	118,55	90,86	89,68
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,96	107,62	118,55	90,86	89,68
Tập thể - Collective	78,12	95,64	115,24	97,65	92,67
Tư nhân - Private	109,02	110,66	118,68	86,25	88,24
Cá thể - Household	101,07	107,56	125,68	126,92	95,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	100,96	107,62	118,55	90,86	89,68
Đường sông - Inland waterway	99,93	100,21	106,34	60,62	99,47
Đường biển - Maritime					

**199. Khối lượng hàng hóa vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.407,00	2.757,39	3.411,48	3.604,38	3.556,34
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	11,20	7,10	7,50	4,30	4,19
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.395,80	2.750,29	3.403,98	3.600,08	3.552,15
Tập thể - Collective	8,00	12,50	23,20	6,72	6,63
Tư nhân - Private	1.186,70	1.329,90	1.705,80	1.574,63	1.570,93
Cá thể - Household	1.201,10	1.407,89	1.674,98	2.018,73	1.974,59
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	2.405,99	2.756,37	3.410,40	3.603,99	3.555,96
Đường sông - Inland waterway	1,01	1,02	1,08	0,39	0,38
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	110,27	114,56	123,72	105,65	98,67
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	125,84	63,39	105,63	57,33	97,52
Ngoài Nhà nước - Non-State	110,21	114,80	123,77	105,76	98,67
Tập thể - Collective	15,15	156,25	185,60	28,97	98,66
Tư nhân - Private	117,74	112,07	128,27	92,31	99,76
Cá thể - Household	107,90	117,22	118,97	120,52	97,81
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	110,28	114,56	123,73	105,68	98,67
Đường sông - Inland waterway	100,00	101,03	105,84	36,11	97,44
Đường biển - Maritime					

**200. Khối lượng hàng hóa luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	110.513,20	123.666,05	151.195,20	166.483,91	160.969,22
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	142,50	90,00	95,10	55,20	53,87
Ngoài Nhà nước - Non-State	110.370,70	123.576,05	151.100,10	166.428,71	160.915,35
Tập thể - Collective	753,80	1.170,00	2.151,40	352,00	340,34
Tư nhân - Private	38.973,30	39.672,70	50.737,43	48.794,49	45.815,83
Cá thể - Household	70.643,60	82.733,35	98.211,27	117.282,22	114.759,18
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	110.478,79	123.631,59	151.158,89	166.472,05	160.957,76
Đường sông - Inland waterway	34,41	34,46	36,31	11,86	11,46
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,64	111,90	122,26	110,11	96,69
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	61,96	63,16	105,67	58,04	97,60
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,75	111,96	122,27	110,14	96,69
Tập thể - Collective	77,00	155,21	183,88	16,36	96,69
Tư nhân - Private	113,59	101,79	127,89	96,17	93,90
Cá thể - Household	106,71	117,11	118,71	119,42	97,85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	108,65	111,91	122,27	110,13	96,69
Đường sông - Inland waterway	100,03	100,15	105,36	32,66	96,62
Đường biển - Maritime					

201. Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2016	428.657	416.595	12.062
2017	481.539	470.000	11.539
2018	567.323	556.501	10.822
2019	406.640	397.962	8.678
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	406.420	399.263	7.157
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2016	104,64	105,45	82,86
2017	112,34	112,82	95,66
2018	117,81	118,40	93,79
2019	71,68	71,51	80,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	99,95	100,33	82,47

202. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet

Share of mobile-phone and Internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users	73,31	81,12	94,24	66,14	65,08
Phân theo thành thị, nông thôn By residence
Thành thị - <i>Urban</i>
Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ người sử dụng Internet Share of Internet users	3,03	5,22	6,37	6,64	7,20
Phân theo thành thị, nông thôn By residence
Thành thị - <i>Urban</i>
Nông thôn - <i>Rural</i>

203. Số thuê bao Internet

Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, xDSL, FTTH,...) <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - Subscriber			
2016	17.207		17.207
2017	30.226		30.226
2018	37.639		37.639
2019	39.963		39.963
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	44.187		44.187
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2016	108,48		108,48
2017	175,66		175,66
2018	124,53		124,53
2019	106,17		106,17
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	110,57		110,57

204. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet
Share of households with Internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
		2016	14,16
2017	24,36
2018	29,54
2019	29,48
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	32,57

205. Doanh thu công nghệ thông tin
Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>
TỔNG SỐ - TOTAL
Phân theo loại dịch vụ cung cấp <i>By services</i>					
...					
...					
...					
...					

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE,
TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
206	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups and classrooms of pre-school education</i>	511
207	Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of pre-school education by district</i>	512
208	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of pre-school education by district</i>	513
209	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of pre-school education</i>	514
210	Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of pre-school education by district</i>	516
211	Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of pre-school education by district</i>	517
212	Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	518
213	Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	520
214	Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district</i>	521
215	Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2020-2021 by district</i>	522
216	Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	523
217	Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	524
218	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	525
219	Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2020-2021 by district</i>	526

Biểu Table		Trang Page
220	Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2020-2021 by district</i>	527
221	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	528
222	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general educations by grade and by sex</i>	529
223	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019-2020 by district</i>	530
224	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính - <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	531
225	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	532
226	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	533
227	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	534
228	Số trường, số giáo viên cao đẳng - <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	535
229	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	536
230	Số trường, số giảng viên đại học - <i>Number of universities, teachers in universities</i>	537
231	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	538
232	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	539
233	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	541

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”).

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION AND TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time

teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning

division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1.5 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization").

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 482 trường, giảm 29 trường so với năm học trước (do đề án sát nhập trường trên toàn tỉnh); 312 trường phổ thông (151 trường tiểu học; 107 trường trung học cơ sở; 29 trường trung học phổ thông; 21 trường phổ thông cơ sở; 4 trường trung học); 170 trường mầm non, giảm 7 trường so năm học trước.

Số giáo viên đầu năm học 2020-2021: mẫu giáo là 3.535 người, tăng 6,96% so với thời điểm đầu năm học 2019-2020; giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.359 người, tăng 0,97%, trong đó: 4.351 giáo viên tiểu học, tăng 0,72%; 2.757 giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,8% và 1.251 giáo viên trung học phổ thông, tăng 2,21%. Nhìn chung giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 60.468 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 1,34% so với năm học trước; 140.171 học sinh phổ thông, tăng 2,93% (73.605 học sinh tiểu học, tăng 3,73%; 47.527 học sinh trung học cơ sở, tăng 0,47% và 19.039 học sinh trung học phổ thông, tăng 6,27%).

Số học sinh bình quân một lớp học: mẫu giáo là 24,34 học sinh/lớp; cấp tiểu học 25,5 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở 34 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông 36,3 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên: mẫu giáo 17,11 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 16,9 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 17,2 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 15,2 học sinh/giáo viên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 là 99,1% (thấp hơn năm học 2018-2019 là 0,5%); tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban năm học 2020-2021 là 0,26%; tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học 0,34%.

Năm 2020, toàn tỉnh có 4 trường cao đẳng với 299 giáo viên, số giáo viên giảm 14,33% so với năm 2019. Số sinh viên cao đẳng 1.172 người, giảm 3,54% so với năm 2019; trong đó, sinh viên nữ 709 người (chiếm 60,49%) tăng 0,28%. Năm 2020, toàn tỉnh có 456 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, giảm 1,29% so với năm 2019.

EDUCATION AND TRAINING IN 2020

In the school year 2020-2021, there were 482 schools in the province, a decrease of 29 schools compared to the previous school year (due to the project of merging schools across the province), of which: 312 general schools (including: 151 primary schools; 107 lower secondary schools, 29 upper secondary schools school; 21 basic general schools; 4 lower and upper secondary schools) and 170 kindergartens, decreased 7 schools.

At the beginning of the school year 2020-2021, the number of kindergarten teachers was 3,535 persons, increased by 6.96% compared to the same period of the previous school year; 8,359 classroom teachers in general education, increased by 0.97%, including 4,351 primary school teachers, a growth of 0.72%; 2,757 lower secondary school teachers, a rise of 0.8% and 1,251 upper secondary teachers, an increase of 2.21%. Almost general teachers reached at least qualification training standard.

In the school year 2020-2021, there were 60,468 children attending kindergarten schools in the province, increased 1.34% compared to the previous school year; 140,171 general pupils, increased by 2.93% (73,605 primary school pupils, an increase of 3.73%; 47,527 lower secondary school pupils, a rise of 0.47% and 19,039 upper secondary school pupils, an increase of 6.27%).

The average number of pupils per class in kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school was 24.34, 25.5, 34 and 36.3, respectively. The average number of pupils per teacher in kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school was 17.11, 16.9, 17.2 and 15.2, respectively. The rate of students graduating from high school in the 2019-2020 school year was 99.1% (0.5% lower than the 2018-2019 school year); the rate of high school students was repetitive in the school year 2020-2021 was 0.26%; the rate of high school students dropping out of school was 0.34%.

In 2020, there were 4 colleges in the province with 299 teachers, the number of teachers fell by 14.33% compared to 2019. The number of college students was 1,172 persons, a year-on-year decrease of 3.54%, of which number of female students was 709 persons (accounted for 60.49%), increased 0.28%. In 2020, there were 456 students graduated from colleges, a year-on-year decrease of 1.29%.

206. Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups
and classrooms of pre-school education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
Số trường học (Trường) - Number of schools (School)	172	176	176	177	170
Công lập - Public	169	173	173	174	167
Ngoài công lập - Non-public	3	3	3	3	3
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes/groups of children (Class/groups)	2.209	2.400	2.320	2.394	2.484
Công lập - Public	2.194	2.379	2.305	2.364	2.453
Ngoài công lập - Non-public	15	21	15	30	31
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.841	3.040	2.330	2.379	2.499
Công lập - Public	2.824	3.017	2.315	2.348	2.468
Ngoài công lập - Non-public	17	23	15	31	31
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	100,58	102,33	100,00	100,57	96,05
Công lập - Public	100,60	102,37	100,00	100,58	95,98
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số lớp/nhóm trẻ Number of classes/groups of children	106,71	108,65	96,67	103,19	103,76
Công lập - Public	106,56	108,43	96,89	102,56	103,76
Ngoài công lập - Non-public	136,36	140,00	71,43	200,00	103,33
Số phòng học Number of classrooms	138,59	107,00	76,64	102,10	105,04
Công lập - Public	138,50	106,83	76,73	101,43	105,11
Ngoài công lập - Non-public	154,55	135,29	65,22	206,67	100,00

**207. Số trường mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of pre-school education by district**

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	177	174	3	170	167	3
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	19	17	2	27	24	3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	6	6		5	5	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	12	12		12	12	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	16	16		15	15	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	15	15		14	14	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	26	26		24	24	
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	36	35	1	26	26	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	19	19		19	19	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	13	13		13	13	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15	15		15	15	

**208. Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes/groups of children of pre-school education
by district**

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.394	2.364	30	2.484	2.453	31
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	172	146	26	264	233	31
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	44	44		42	42	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	170	170		224	224	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	290	290		297	297	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	229	229		228	228	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	316	316		312	312	
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	398	394	4	309	309	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	297	297		321	321	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	180	180		180	180	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	298	298		307	307	

209. Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	3.076	3.233	3.265	3.305	3.535
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.076	3.233	3.265	3.305	3.535
Công lập - <i>Public</i>	3.048	3.196	3.235	3.273	3.482
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	28	37	30	32	53
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	51.671	57.135	57.591	59.666	60.468
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	51.360	56.767	57.408	59.205	60.047
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	311	368	183	461	421
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>	8.890	11.763	12.254	13.823	14.779
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>	42.781	45.372	45.337	45.843	45.689
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	23,39	23,81	24,82	24,92	24,34
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (pupil)	16,80	17,67	17,64	18,05	17,11

209. (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Giáo viên - Teachers	105,27	105,10	100,99	101,23	106,96
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	105,27	105,10	100,99	101,23	106,96
Công lập - Public	105,03	104,86	101,22	101,17	106,39
Ngoài công lập - Non-public	140,00	132,14	81,08	106,67	165,63
Học sinh - Pupils	107,93	110,57	100,80	103,60	101,34
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	107,67	110,53	101,13	103,13	101,42
Ngoài công lập - Non-public	179,77	118,33	49,73	251,91	91,32
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nusery (from 3 months to 3 years olds)</i>	136,69	132,32	104,17	112,80	106,92
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>	103,41	106,06	99,92	101,12	99,66
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	101,14	101,77	104,27	100,40	97,67
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	102,52	105,20	99,81	102,35	94,75

**210. Số giáo viên mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of pre-school education by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.305	3.273	32	3.535	3.482	53
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	311	287	24	430	377	53
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	86	86		81	81	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	171	171		270	270	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	378	378		423	423	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	296	296		288	288	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	412	412		458	458	
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	673	665	8	538	538	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	444	444		450	450	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	200	200		223	223	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	334	334		374	374	

211. Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of pre-school education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	59.666	59.205	461	60.468	60.047	421
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	4.569	4.211	358	6.307	5.886	421
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	950	950		935	935	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	4.888	4.888		5.555	5.555	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6.394	6.394		6.449	6.449	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	5.818	5.818		5.816	5.816	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	8.370	8.370		8.209	8.209	
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	9.779	9.676	103	7.734	7.734	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	7.478	7.478		8.057	8.057	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.347	4.347		4.227	4.227	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	7.073	7.073		7.179	7.179	

212. Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
	Trường - <i>School</i>				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	176	176	173	173	151
Công lập - <i>Public</i>	176	176	173	173	151
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	125	129	128	128	107
Công lập - <i>Public</i>	124	128	127	127	106
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	32	32	33	33	29
Công lập - <i>Public</i>	32	32	33	33	29
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phổ thông cơ sở - <i>Primary and lower secondary school</i>					21
Công lập - <i>Public</i>					21
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học - <i>Lower and Upper secondary school</i>					4
Công lập - <i>Public</i>					4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

212. (Tiếp theo) Số trường học phổ thông
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	100,57	100,00	98,30	100,00	87,28
Công lập - Public	101,15	100,00	98,30	100,00	87,28
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	109,65	103,20	99,22	100,00	83,59
Công lập - Public	108,77	103,23	99,22	100,00	83,46
Ngoài công lập - Non-public		100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học phổ thông - Upper secondary school	103,23	100,00	103,13	100,00	87,88
Công lập - Public	103,23	100,00	103,13	100,00	87,88
Ngoài công lập - Non-public					
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary school					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học - Lower and Upper secondary school					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					

Ghi chú: Từ năm 2020 triển khai đề án sát nhập trường học trên toàn tỉnh.

213. Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - School year				Số bộ Pre. 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	3.140	3.062	2.898	2.896	2.887
Công lập - Public	3.135	3.057	2.892	2.890	2.881
Ngoài công lập - Non-public	5	5	6	6	6
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.383	1.400	1.370	1.373	1.399
Công lập - Public	1.378	1.395	1.365	1.367	1.395
Ngoài công lập - Non-public	5	5	5	6	4
Trung học phổ thông Upper secondary	498	507	514	513	524
Công lập - Public	498	507	514	513	524
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	99,59	97,52	94,64	99,93	99,69
Công lập - Public	99,59	97,51	94,60	99,93	99,69
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	120,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary	104,85	101,23	97,86	100,22	101,89
Công lập - Public	104,47	101,23	97,85	100,15	102,05
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary	98,61	101,81	101,38	99,81	102,14
Công lập - Public	98,61	101,81	101,38	99,81	102,14
Ngoài công lập - Non-public					

**214. Số trường phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2020-2021 by district**

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	312	151	107	29	21	4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	34	15	10	5	3	1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	8	3	2	1	2	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	28	15	11	2		
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	28	14	10	2	2	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	27	13	8	2	2	2
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	44	23	14	3	3	1
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	50	24	17	5	4	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	35	17	11	3	4	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	25	12	10	3		
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	33	15	14	3	1	

**215. Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of classes of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.810	2.887	1.399	524
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	561	272	164	125
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	90	51	24	15
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	457	290	132	35
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	452	296	124	32
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	464	285	138	41
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	659	403	199	57
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	676	387	201	88
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	554	346	164	44
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	375	223	105	47
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	522	334	148	40

216. Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Số bộ Prel. 2020- 2021
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	4.535	4.408	4.438	4.320	4.351
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.535	4.408	4.438	4.320	4.351
Công lập - Public	4.527	4.400	4.431	4.313	4.345
Ngoài công lập - Non-public	8	8	7	7	6
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.742	2.752	2.771	2.735	2.757
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.668	2.702	2.771	2.735	2.757
Công lập - Public	2.733	2.745	2.753	2.728	2.750
Ngoài công lập - Non-public	9	7	18	7	7
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.182	1.178	1.223	1.224	1.251
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.158	1.164	1.223	1.224	1.251
Công lập - Public	1.182	1.178	1.223	1.224	1.251
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	95,90	97,20	100,68	97,34	100,72
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	95,92	97,20	100,68	97,34	100,72
Công lập - Public	95,91	97,19	100,70	97,34	100,74
Ngoài công lập - Non-public	88,89	100,00	87,50	100,00	85,71
Trung học cơ sở - Lower secondary school	105,99	100,36	100,69	98,70	100,80
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	106,34	101,27	102,55	98,70	100,80
Công lập - Public	105,64	100,44	100,29	99,09	100,81
Ngoài công lập - Non-public		77,78	257,14	38,89	100,00
Trung học phổ thông - Upper secondary school	99,33	99,66	103,82	100,08	102,21
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	99,40	100,52	105,07	100,08	102,21
Công lập - Public	99,33	99,66	103,82	100,08	102,21
Ngoài công lập - Non-public					

217. Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ Prel. 2020-2021
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	65.510	66.327	69.029	70.959	73.605
Công lập - Public	65.415	66.206	68.899	70.792	73.441
Ngoài công lập - Non-public	95	121	130	167	164
Trung học cơ sở Lower secondary school	42.785	44.279	45.433	47.303	47.527
Công lập - Public	42.664	44.149	45.310	47.206	47.432
Ngoài công lập - Non-public	121	130	123	97	95
Trung học phổ thông Upper secondary school	15.753	16.394	17.230	17.916	19.039
Công lập - Public	15.753	16.394	17.230	17.916	19.039
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	101,42	101,25	104,07	102,80	103,73
Công lập - Public	101,43	101,21	104,07	102,75	103,74
Ngoài công lập - Non-public	95,00	127,37	107,44	128,46	98,20
Trung học cơ sở Lower secondary school	105,56	103,49	102,61	104,12	100,47
Công lập - Public	105,48	103,48	102,63	104,18	100,48
Ngoài công lập - Non-public	145,78	107,44	94,62	78,86	97,94
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,68	104,07	105,10	103,98	106,27
Công lập - Public	103,68	104,07	105,10	103,98	106,27
Ngoài công lập - Non-public					

218. Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2020-2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	4.979	4.867	5.903	4.735	4.708
Tiểu học - Primary school	2.624	2.511	3.108	2.409	2.369
Công lập - Public	2.618	2.506	3.102	2.403	2.363
Ngoài công lập - Non-public	6	5	6	6	6
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.602	1.598	1.939	1.558	1.575
Công lập - Public	1.595	1.593	1.934	1.554	1.569
Ngoài công lập - Non-public	7	5	5	4	6
Trung học phổ thông Upper secondary school	753	758	856	768	764
Công lập - Public	753	758	856	768	764
Ngoài công lập - Non-public					
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	57.056	58.561	61.373	63.129	65.790
Tiểu học - Primary school	31.297	31.804	33.212	34.213	35.526
Công lập - Public	31.264	31.756	33.162	34.138	35.450
Ngoài công lập - Non-public	33	48	50	75	76
Trung học cơ sở - Lower secondary school	19.325	20.128	20.926	21.545	22.176
Công lập - Public	19.272	20.074	20.869	21.500	22.136
Ngoài công lập - Non-public	53	54	57	45	40
Trung học phổ thông Upper secondary school	6.434	6.629	7.235	7.371	8.088
Công lập - Public	6.434	6.629	7.235	7.371	8.088
Ngoài công lập - Non-public					

219. Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.359	4.351	2.757	1.251
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.006	412	287	307
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	155	76	50	29
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	769	418	277	74
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	848	481	294	73
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	729	399	212	118
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.116	601	348	167
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.176	583	389	204
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	1.025	556	377	92
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	638	325	206	107
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	897	500	317	80

220. Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	140.171	73.605	47.527	19.039
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	18.698	8.679	5.665	4.354
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	2.419	1.137	741	541
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	12.133	6.662	4.182	1.289
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12.045	6.738	4.162	1.145
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	14.353	7.867	5.011	1.475
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19.336	10.293	6.885	2.158
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	19.478	9.750	6.511	3.217
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	15.999	8.741	5.550	1.708
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	11.313	5.743	3.833	1.737
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	14.397	7.995	4.987	1.415

**221. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade**

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	14,7	15,2	15,2	16,4	16,7
Tiểu học - Primary school	14,4	15,0	15,6	16,4	16,9
Công lập - Public	14,4	15,0	15,5	16,4	16,9
Ngoài công lập - Non-public	11,9	15,1	18,6	23,9	27,3
Trung học cơ sở - Lower secondary school	15,6	16,1	16,4	17,3	17,2
Công lập - Public	15,6	16,1	16,5	17,3	17,2
Ngoài công lập - Non-public	13,4	18,6	6,8	13,9	13,6
Trung học phổ thông - Upper secondary school	13,3	13,9	14,1	14,6	15,2
Công lập - Public	13,3	13,9	14,1	14,6	15,2
Ngoài công lập - Non-public					
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	24,7	25,6	25,6	26,6	29,1
Tiểu học - Primary school	20,9	21,7	23,8	24,5	25,5
Công lập - Public	20,9	21,7	23,8	24,5	25,5
Ngoài công lập - Non-public	19,0	24,2	21,7	27,8	27,3
Trung học cơ sở - Lower secondary school	30,9	31,6	33,2	34,5	34,0
Công lập - Public	31,0	31,6	33,2	34,5	34,0
Ngoài công lập - Non-public	24,2	26,0	24,6	16,2	23,8
Trung học phổ thông - Upper secondary school	31,6	32,3	33,5	34,9	36,3
Công lập - Public	31,6	32,3	33,5	34,9	36,3
Ngoài công lập - Non-public					

**222. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
phân theo cấp học và phân theo giới tính**
Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	91,34	94,44	96,30	83,75	94,61
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	87,12	87,88	89,01	81,16	92,31
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,40	100,59	100,63	99,60	101,58
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,71	96,87	97,50	99,00	100,79
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	97,14	96,80	97,02	87,90	99,48
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	90,32	93,21	94,01	83,90	96,50
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	59,39	60,26	60,50	53,20	68,20
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	53,34	54,09	54,65	47,70	62,01
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	89,25	89,84	90,18	88,81	91,94
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85,90	86,83	87,15	83,61	90,39
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,50	99,73	99,80	99,80	99,80
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,09	96,18	98,10	98,34	99,32
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	93,90	97,83	99,80	95,40	96,60
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	88,52	91,93	93,03	87,10	94,07
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	56,30	57,70	57,80	63,30	63,60
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	51,56	52,82	54,02	54,50	59,79

**223. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2019-2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2019-2020 by district**

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	4.705	1.962	99,1	99,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.175	577	99,1	100,0
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	157	61	99,4	100,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	340	110	98,2	99,1
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	283	87	99,3	100,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	345	105	99,7	100,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	503	218	98,0	99,1
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	774	366	99,2	100,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	395	136	99,2	100,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	419	177	99,3	98,9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	314	125	99,7	100,0

**224. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học
phân theo cấp học và phân theo giới tính
Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex**

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2020- 2021
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,29	0,56	0,56	0,27	0,26
Tiểu học - Primary school	0,20	0,24	0,24	0,32	0,26
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,15	0,14	0,15	0,18	0,19
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,21	0,50	0,50	0,17	0,18
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,14	0,25	0,27	0,11	0,06
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,90	1,70	1,70	0,4	0,31
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,53	0,70	0,75	0,1	0,07
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,87	0,62	0,51	0,26	0,34
Tiểu học - Primary school	0,22	0,05	0,03	0,01	0,01
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,25	0,03	0,03	0,01	0,006
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,90	0,50	0,51	0,29	0,21
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,02	0,25	0,53	0,13	0,39
Trung học phổ thông - Upper secondary school	3,53	2,60	2,49	1,2	1,93
Trong đó: Nữ - Of which: Female	4,37	1,07	2,75	0,5	2,08

225. Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa
Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ					
Number of people getting eradication of illiteracy	226	165	494		
Trong đó: Nữ - Of which: Female	130	67	291		
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - Dien Bien Phu city					
2. Thị xã Mường Lay - Muong Lay town					
3. Huyện Mường Nhé - Muong Nhe district					
4. Huyện Mường Chà - Muong Cha district					
5. Huyện Tủa Chùa - Tua Chua district					
6. Huyện Tuần Giáo - Tuan Giao district			139		
7. Huyện Điện Biên - Dien Bien district		165	162		
8. Huyện Điện Biên Đông - Dien Bien Dong district					
9. Huyện Mường Ảng - Muong Ang district					
10. Huyện Nậm Pồ - Nam Po district	226		193		
Số học viên theo học bổ túc văn hóa					
Number of pupils in continuation schools	1.032	1.050	714	837	1.056
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	194	194	136	183	57
Trong đó: Nữ - Of which: Female	35	42	24	45	9
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	838	856	578	654	999
Trong đó: Nữ - Of which: Female	205	194	148	158	231
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - Dien Bien Phu city	134	200	104	214	443
2. Thị xã Mường Lay - Muong Lay town					
3. Huyện Mường Nhé - Muong Nhe district	202	157	150	159	164
4. Huyện Mường Chà - Muong Cha district	149	120	69	73	97
5. Huyện Tủa Chùa - Tua Chua district	65	55	65	42	68
6. Huyện Tuần Giáo - Tuan Giao district	234	176	86	68	87
7. Huyện Điện Biên - Dien Bien district	70	177	136	136	95
8. Huyện Điện Biên Đông - Dien Bien Dong district	65	56	46	115	70
9. Huyện Mường Ảng - Muong Ang district	100	109	58	30	32
10. Huyện Nậm Pồ - Nam Po district	13				

226. Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers
of professional secondary education

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số trường (Trường) - Number of schools (School)					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local					
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local					
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate					
Đại học, cao đẳng					
University and college graduate					
Trình độ khác - Other degree					

227. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp
Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số học sinh - Number of students	1.271	880	441	567	854
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	930	634	304	368	635
Nữ - Female	341	246	137	199	219
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.271	880	441	567	854
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	1.271	880	441	567	854
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	790	598	305	335	691
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	790	598	305	335	691
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	790	598	305	335	691
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	1.843	362	353	253	249
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.843	362	353	253	249
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	1.843	362	353	253	249

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.
Học sinh hệ trung cấp chuyên nghiệp học tại các trường cao đẳng.

Notes: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.
Professional secondary school students study at colleges.

228. Số trường, số giáo viên cao đẳng
Number of colleges, teachers in colleges

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	4	4	4	4	4
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	4	4	4	4	4
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	343	331	353	349	299
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	112	108	113	114	96
Nữ - <i>Female</i>	231	223	240	235	203
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	343	331	353	349	299
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	343	331	353	349	299
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	191	192	216	121	205
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	144	133	124	218	91
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	8	6	13	10	3

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.

Notes: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

229. Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số sinh viên - Number of students	1.587	1.475	1.360	1.215	1.172
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	654	624	642	508	463
Nữ - Female	933	851	718	707	709
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.587	1.475	1.360	1.215	1.172
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	1.587	1.475	1.360	1.215	1.172
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	602	574	517	433	432
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	602	574	517	433	432
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	602	574	517	433	432
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	722	489	651	462	456
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	722	489	651	462	456
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	722	489	651	462	456

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.

Notes: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

230. Số trường, số giảng viên đại học
Number of universities, teachers in universities

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số trường (Trường) - Number of schools (School)					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Số giảng viên (Người) - Number of teachers (Person)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>					
Nữ - <i>Female</i>					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>					
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>					
Trình độ khác - <i>Other degree</i>					

231. Số sinh viên đại học *Number of students in universities*

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Số sinh viên - <i>Number of students</i>					
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>					
Nữ - <i>Female</i>					
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Số sinh viên tuyển mới - <i>Number of new enrolments</i>					
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					
Số sinh viên tốt nghiệp - <i>Number of graduates</i>					
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					

232. Số tổ chức khoa học và công nghệ
Number of scientific and technological organizations

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	17	14	20	18	18
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organization</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	12	9	15	14	14
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	5	5	5	4	4
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>					
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sector</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	2	1			
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	5	5	5	3	4
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	5	3	5	6	6
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	2	2	3	3	3
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	2	2	5	4	3
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	1	2	2	2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	17	14	20	18	18
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					

232. (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ
(Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	77,27	82,35	142,86	90,00	100,00
Phân theo loại hình tổ chức By types of organization					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	70,59	75,00	166,67	93,33	100,00
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,00	100,00	100,00	80,00	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>					
Phân theo lĩnh vực By kinds of scientific sector					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>		50,00			
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	71,43	100,00	100,00	60,00	133,33
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	83,33	60,00	166,67	120,00	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	50,00	100,00	150,00	100,00	100,00
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	50,00	100,00	250,00	80,00	75,00
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	100,00	100,00	200,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	77,27	82,35	142,86	90,00	100,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					

Ghi chú: Toàn tỉnh có 02 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có Quyết định thành lập của UBND tỉnh Điện Biên và các đơn vị, tổ chức còn lại được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Note: The whole province has 02 public science and technology organizations under the Department of Science and Technology with the establishment decision of the People's Committee of Dien Bien province and the remaining units and organizations are the Department of Science and Technology, granting science and technology activity registration certificates.

233. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Expenditure on science research and technology development*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	8.610.000	7.364.880	5.750.390	9.908.000	13.363.000
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách Nhà nước State budget	8.610.000	7.364.880	5.750.390	9.908.000	13.363.000
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	8.610.000	7.364.880	5.750.390	9.908.000	13.363.000
Ngoài Nhà nước Non-State budget					
Nguồn khác - Others					
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of research					
...					
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Scientific research and technology development organizations					
Cơ sở giáo dục và đào tạo Education and training establishments					
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Administrative bodies and public service units					
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp Non-government organizations and enterprises					

Ghi chú: Phân theo loại hình nghiên cứu và khu vực hoạt động Sở Khoa học và Công nghệ không tổng hợp được số liệu.

Notes: Classified by type of study and operational area Department of Science and Technology cannot synthesize data.

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu Table	Trang Page
234 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe - <i>Some indicators on health care</i>	561
235 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	562
236 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership</i>	563
237 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2020 by district</i>	564
238 Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2020 by district</i>	565
239 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	566
240 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	567
241 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2020 by district</i>	568
242 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by district</i>	569
243 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	570
244 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by district</i>	571
245 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	572

Biểu Table	Trang Page
246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	573
247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	574
248 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	575
249 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	576
250 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	577
251 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	578
252 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	579

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4)

Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở

thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ

đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

•Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

•Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

•Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town} \\ \text{with midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of

legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2020 là 151 cơ sở, trong đó: 14 bệnh viện, 7 phòng khám đa khoa khu vực và 130 trạm y tế xã, phường và khu điều trị bệnh nhân phong. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 2.447 giường, giảm 8,35% so với năm 2019; trong đó, 1.968 giường trong các bệnh viện, giảm 8,25%; 105 giường tại các phòng khám đa khoa khu vực, giảm 8,7% và 354 giường tại các trạm y tế, giảm 9,23%. Số giường bệnh tại các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, khu điều trị phong) bình quân 1 vạn dân năm 2020 là 31,6 giường bệnh, tăng so với bình quân 31,2 giường bệnh của năm 2019.

Tại thời điểm 31/12/2020, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý 2.621 người, giảm 3,89% so với năm 2019; trong đó, 2.329 người làm việc trong ngành Y, giảm 4,82%; 292 người làm việc trong ngành Dược, tăng 4,29%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 12,3 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 15,6%, giảm 0,61 điểm phần trăm so với năm 2019; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi 26,4%, giảm 0,51 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao 6,4%, giảm 3,52 điểm phần trăm.

2. Mức sống dân cư

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 1,71 triệu đồng, tăng 6,98% so với năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, năm 2020 là 27,97%. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 74,32%. Tỷ lệ hộ dùng hố xí vệ sinh 59,48%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 42 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 14 người chết, 36 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông năm 2020 bằng năm trước; số người chết giảm 46,15% (12 người) so với năm trước, số người bị thương tăng 12,5% (4 người) so với năm 2019.

Năm 2020, tỉnh Điện Biên xảy ra 16 vụ cháy, ước thiệt hại 3.755 triệu đồng. So với năm 2019 số vụ cháy giảm 38,46%, giá trị thiệt hại giảm 0,53%.

4. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2020, thiên tai đã làm 2 người chết; 4 người bị thương; 333 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 1.309 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 1.227,01 ha lúa; 0,11 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2020 là 9,8 tỷ đồng.

5. Hoạt động tư pháp

Năm 2020, số vụ án đã khởi tố 1.075 vụ, tăng 7,72% (77 vụ) so với năm 2019; số bị can đã khởi tố 1.258 người, tăng 5,89% (70 người) so với năm 2019; số vụ án đã truy tố 979 vụ, tăng 6,3% (58 vụ) so với năm 2019; số bị can đã truy tố 1.216 người, tăng 3,14% (37 người) so với năm 2019; số người được trợ giúp pháp lý 279 người, giảm 36,45% (160 người) so với năm 2019.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2020

1. Health and community health care

As of 31 December 2020, there were 151 health establishments under State management in the province, of which 14 hospitals, 7 regional polyclinics, and 130 health centers in communes, wards and leprosy treatment area. There were 2,447 patient beds under State management, dropped 8.35% compared to 2019, of which 1,968 beds in hospitals, fell 8.25%; 105 beds in regional polyclinics, declined by 8.7% and 354 beds in health centers, reduced by 9.23%. The number of patient beds under State management (excluding beds in health centers in communes, wards and leprosy treatment area) per 10,000 inhabitants in 2020 was 31.6 beds, an increase in comparison with the average figure of 31.20 beds in 2019.

The number of health staff under State management as of 31 December 2020 was 2,621 persons, a year on year reduction of 3.89%, of which employees in health sector were 2,329 persons, reduced 4.82%; employees in pharmaceutical sector were 292 persons, increased 4.29%. The number of doctors per 10,000 inhabitants was 12.3 persons.

The rate of under-5-year children with height-for-age malnutrition was 15.6%, fell by 0.61 percentage point compared to 2019; the rate of under-5-year children with weight-for-age malnutrition was 26.4%, dropped 0.51 percentage point; the rate of under-5-year children with weight-for-height malnutrition was 6.4%, decreased by 3.52 percentage point.

2. Peoples' living standards

In 2020, monthly income per capita at current prices in Dien Bien province reached 1.71 million VND, an increase of 6.98% compared to 2019. In 2020, the rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards applicable to the period 2016-2020 was 27.97%. The percentage of households having hygienic water sources in 2020 was 74.32%. The percentage of household using hygienic latrine in 2020 was 59.48%.

3. Social order and safety

In 2020, there were 42 traffic accidents and collisions occurred in the province, caused 14 death and 36 injured persons. Compared to the figures of 2019, the number of traffic accidents in 2020 was the same as the previous year, the number of death persons decreased 46.15% (reducing 12 persons), the number of wounded persons increased by 12.5% (increasing 4 persons).

In 2020, there were 16 cases of fire across the province, with an estimated damage of 3,755 million VND. In comparison with the figures of 2019, the number of fire cases in 2020 decreased by 38.46%, the value of damage reduced by 0.53%;

4. Damages caused by natural disasters

In 2020, natural disasters caused 2 deaths; 4 injured persons; 333 houses collapsed and swept away; 1,309 houses flooded, hit by landslide, roof ripped-off; 1,227.01 hectares of rice and 0.11 hectares of arable crops were damaged. Total value of loss caused by natural disasters in 2020 was estimated at 9.8 billion VND.

5. Judicial activities

In 2020, the number of prosecuted cases was 1,075 cases, increased by 7.72% (77 cases) compared to 2019; the number of prosecuted defendants was 1,258 people, an increase of 5.89% (70 people) compared to 2019; the number of prosecuted cases was 979 cases, increased by 6.3% (58 cases) compared to 2019; the number of defendants who was prosecuted 1,216 people, increased by 3.14% (37 people) compared to 2019; the number of people receiving legal aid was 279 people, a decrease of 36.45% (160 people) compared to 2019.

234. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some indicators on health care

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Beds per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	29,5	30,7	31,1	31,2	31,6
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctors per 10,000 inhabitants (Person)</i>	11,4	11,9	12,2	12,0	12,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	93,7	90,4	92,3	93,1	93,5
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	29.034	26.061	26.974	23.731	20.153
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	13	9	4	8	2
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	66	21	22	16	16
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>					5
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	609,6	624,9	624,3	570,1	565,6
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	622,3	631,1	636,3	626,9	630,8

235. Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	162	162	162	163	151
Bệnh viện - Hospital	14	14	14	14	14
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital					
Bệnh viện da liễu - Leprosariums					
Nhà hộ sinh - Maternity clinic					
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	17	17	17	18	7
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	130	130	130	130	129
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises					
Cơ sở y tế khác - Others	1	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2.710	3.024	2.997	2.670	2.447
Bệnh viện - Hospital	2.020	2.298	2.400	2.145	1.968
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital					
Bệnh viện da liễu - Leprosariums					
Nhà hộ sinh - Maternity clinic					
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	270	306	189	115	105
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	390	390	388	390	354
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises					
Cơ sở y tế khác - Others	30	30	20	20	20

Ghi chú: Số cơ sở y tế bằng tổng số bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường và 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.

Note: The number of health facilities equals the total number of hospitals, regional general clinics, maternity homes, commune and ward health stations and a 20-bed leprosy treatment area.

236. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020
phân theo loại hình kinh tế
Number of health establishments and patient beds in 2020
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	151	151		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	7	7		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	129	129		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1	1		
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2.447	2.447		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.968	1.968		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	105	105		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	354	354		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	20	20		

237. Số cơ sở y tế năm 2020
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2020 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	151	14	7	129
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	17	5		12
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4	1		3
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	13	1	1	11
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13	1		12
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	15	1	2	12
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	21	1		19
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	23	1	1	21
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	15	1		14
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	12	1	1	10
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	18	1	2	15

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong.

Note: Tuan Giao district has 1 leprosy treatment area.

238. Số giường bệnh năm 2020
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2020 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.447	1.968	105	354
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	672	636		36
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	109	100		9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	120	80	10	30
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	116	80		36
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	280	220	30	30
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	356	282		54
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	192	125	10	57
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	134	95		39
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	299	260	15	24
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	169	90	40	39

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.

Note: *Tuan Giao district has 1 leprosy treatment room with 20 beds.*

239. Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.750	2.630	2.495	2.447	2.329
Bác sĩ - Doctor	609	704	693	693	720
Y sĩ - Physician	1.091	965	766	768	604
Điều dưỡng - Nurse	625	578	640	576	607
Hộ sinh - Midwife	284	267	268	266	260
Kỹ thuật viên y - Medical technician	141	116	128	144	138
Khác - Others					
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	268	282	294	280	292
Dược sĩ - Pharmacist	40	52	72	83	103
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	205	207	208	189	181
Dược tá - Assistant pharmacist	23	16	14	8	8
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician		7			
Khác - Others					

240. Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2020 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.329	2.329		
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	720	720		
Y sĩ - <i>Physician</i>	604	604		
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	607	607		
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	260	260		
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	138	138		
Khác - <i>Others</i>				
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	292	292		
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	103	103		
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	181	181		
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	8	8		
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>				
Khác - <i>Others</i>				

241. Số nhân lực ngành y năm 2020
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.329	720	604	607	260	138
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	820	304	107	277	47	85
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	89	18	27	23	13	8
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	122	30	42	31	15	4
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	156	43	58	32	19	4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	171	54	48	46	20	3
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	246	68	65	62	37	14
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	249	60	102	41	37	9
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	139	46	41	28	22	2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	158	57	38	36	24	3
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	179	40	76	31	26	6

242. Số nhân lực ngành dược năm 2020
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i> <i>of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of</i> <i>middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant</i> <i>pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy</i> <i>technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	292	103	181	8	
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	114	57	53	4	
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11	3	8		
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	18	5	12	1	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13	7	6		
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	20	2	18		
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	32	10	21	1	
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	29	5	24		
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	21	6	13	2	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	19	6	13		
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15	2	13		

**243. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng
phân theo mức độ suy dinh dưỡng**
Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	18,22	17,56	16,63	16,21	15,60
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	28,85	28,13	27,41	26,91	26,40
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	7,60	7,50	10,26	9,92	6,40

244. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths
in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2020 <i>New case in 2020</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2020 <i>Accumulation as of 31/12/2020</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	95	54	79	3.470	1.621
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	10	5	10	465	256
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	2	3	5	200	121
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	2	2	3	74	24
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	9	3	6	163	75
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3	5	6	60	32
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19	5	7	617	184
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	11	9	13	917	468
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	20	10	15	436	202
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	13	6	8	502	254
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6	6	6	36	5

**245. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having doctor by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	74,62	86,92	87,70	90,05	99,22
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	67,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	45,45	72,73	81,80	72,73	100,00
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	91,67	91,67	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	83,33	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	52,63	100,00	84,20	78,95	100,00
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	96,00	96,00	96,00	96,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	100,00	92,86	92,90	92,86	100,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	60,00	60,00	80,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	40,00	53,33	53,30	60,00	99,33

Ghi chú: Tỷ lệ xã có bác sỹ được tính bao gồm TYT có BS và PKKV có BS (PKKV nằm trên địa bàn xã nào thì xã đó được tính là xã có bác sỹ) nên số xã có bác sỹ thường sẽ nhiều hơn số TYT có bác sỹ.

Note: The percentage of communes with doctors is calculated including medical stations with doctors and regional general clinics with doctors (regional general clinics located in any commune, which commune is counted as having doctors) so the number of communes with a doctor will usually be more than the number of clinics with a doctor.

**246. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having midwife by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	93,85	97,69	93,80	96,16	96,90
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	100,00	100,00	100,00	88,89	91,67
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	54,55	72,73	81,80	72,73	81,82
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	91,67	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	91,67	100,00	91,70	100,00	91,67
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	94,74	100,00	84,20	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	100,00	100,00	96,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	100,00	100,00	93,30	100,00	100,00

**247. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards meeting national health standard
by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	46,15	55,38	64,60	76,20	86,05
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phu city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	36,36	45,45	54,50	72,70	90,91
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	33,33	41,67	50,00	58,30	66,67
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	50,00	58,33	66,70	75,00	83,33
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	47,37	52,63	63,20	68,00	73,68
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	44,00	60,00	68,00	84,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	35,71	50,00	64,30	78,60	85,71
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	50,00	60,00	70,00	90,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	26,67	33,33	46,70	60,00	73,33

248. Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>					
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>					
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>					
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					

249. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư
Some indicators on living standards

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	44,82	41,01	37,08	33,05	27,97
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.222,00	1.316,00	1.409,00	1.599,34	1.711,00
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	96,02	97,04	97,60	98,05	98,65
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	69,74	70,83	71,92	73,10	74,32
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	50,12	52,37	54,62	56,90	59,48

250. Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	47	46	43	42	42
Đường bộ - Roadway	47	46	43	42	42
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa - Inland waterway					
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	35	31	26	26	14
Đường bộ - Roadway	35	31	26	26	14
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa - Inland waterway					
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	40	40	38	32	36
Đường bộ - Roadway	40	40	38	32	36
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa - Inland waterway					
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	19	20	36	26	16
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>					
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	7.300	1.865	5.353	3.775	3.755

251. Hoạt động tư pháp *Justice*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	896	906	894	998	1.075
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.106	1.166	1.060	1.188	1.258
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	174	175	252	154	115
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	882	838	778	921	979
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.097	1.104	929	1.179	1.216
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	176	187	144	163	109
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	893	870	873	882	1.092
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.119	1.150	1.060	1.103	1.393
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	144	164	165	150	141
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	73	240	1.094	439	279

252. Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	4	13	3	7	2
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	11	2	7	1	4
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	77	11	31	22	333
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	5.981	368	1.050	594	1.309
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	4.319,70	835,88	2.827,21	2.381,29	1.227,01
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	248,00	108,01	61,00	2.997,00	0,11
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i>	379,62	156,60	247,00	50,00	9,80

BẠN HỮU TRẺ EM

Biểu Table	Trang Page
253.1 Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2020 (năm học 2020-2021)	587
253.2 Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh các cấp tiểu học và trung học cơ sở năm 2020 (năm học 2020-2021)	588
253.3 Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học và trung học cơ sở năm 2020 (năm học 2020-2021)	589
253.4 Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học, 11-14 tuổi học trung học cơ sở năm 2020 (năm 2020-2021)	590
253.5 Trẻ em trong các hộ nghèo	591
253.6 Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	592
253.7 Tổng số trẻ em khuyết tật	593
253.8 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (chiều cao/tuổi)	594
253.9 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/tuổi)	595
253.10 Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS (trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)	596
253.11 Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính	597

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
BẠN HỮU TRẺ EM**

1. Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi ra lớp mẫu giáo: Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em độ tuổi mẫu giáo ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo trong nhà trẻ.

2. Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh: Là số học sinh nữ đang học ở mỗi cấp học trong tổng số học sinh của cấp học đó.

3. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS trong tổng số trẻ em khuyết tật trong độ tuổi:

Học sinh khuyết tật (chuyên biệt và hòa nhập) là học sinh có khó khăn trong học tập về thể chất hoặc tinh thần.

Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh khuyết tật học cùng trường với học sinh bình thường.

Học sinh khuyết tật học chuyên biệt là học sinh khuyết tật học trường dành riêng cho trẻ em khuyết tật.

4. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS là số trẻ em khuyết tật đi học chia cho tổng số trẻ em khuyết tật từ 6-14 tuổi nhân với 100.

5. Tổng dân số trẻ em

Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 16 tuổi được Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định là trẻ em, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Điện Biên (hoặc có thời gian tạm trú từ 6 tháng trở lên).

6. Số xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em: Là những xã/phường/thị trấn thực hiện và đạt các tiêu chuẩn được quy định theo Quyết định số 37/2010/QĐ-TTg ngày 22/4/2010 về việc thực hiện Hướng dẫn tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

7. Tổng số trẻ em khuyết tật: Trẻ em khuyết tật là người dưới 16 tuổi bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn (*Theo Luật Người khuyết tật*).

8. Số trẻ em trong các hộ gia đình nghèo: Trẻ em trong các gia đình nghèo: Là trẻ em dưới 16 tuổi sống trong hộ gia đình nghèo (theo Quyết định chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ ban hành).

9. Số điểm vui chơi cho trẻ em: Là số điểm vui chơi cấp xã, phường dành riêng cho trẻ em.

10. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: Là số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

11. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi: Là số trẻ em dưới 5 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

12. Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (Chiều cao/tuổi): Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi là số trẻ em < 5 tuổi có chiều cao thấp hơn chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (SD) theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới tính trên 100 trẻ em được đo của một khu vực trong thời điểm điều tra.

13. Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/chiều cao): Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi là tỷ lệ trẻ có cân nặng/chiều cao thấp hơn cân nặng/chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới) trong tổng số trẻ được cân đo của một khu vực.

14. Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV: Là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện tính trên tổng số người nhiễm HIV.

MỘT SỐ NÉT VỀ BẠN HỮU TRẺ EM NĂM 2020

Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2020 là 42.471 trẻ, đạt 99,5%, trong đó: số trẻ em nữ 22.063 trẻ, đạt 51,95%.

Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh các cấp tiểu học năm 2020 là 47,9% (35.256 học sinh); cấp trung học cơ sở 46,66% (22.176 học sinh).

Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học, trung học cơ sở năm 2020 là 1.507 trẻ em, trong đó: tiểu học 910 trẻ em; trung học cơ sở 597 trẻ em.

Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học năm 2020 là 73.070 học sinh, đạt 99,27%; cấp trung học cơ sở năm 2020 là 46.465 học sinh, đạt 97,77%.

Trẻ em trong các hộ nghèo năm 2020 là 63.425 người, giảm 14,68% (10.903 người) so với năm 2019.

CHILDREN AND FRIENDS IN 2020

The rate of mobilization of children from 3-5 years old to kindergarten in 2020 was 42,471 children, reaching 99.5%, of which, female children was 22,063, reach 51.95%.

The proportion of female students in the total number of primary school students in 2020 was 47.9% (35,256 students); lower secondary level was 46.66% (22,176 students).

The total number of children with disabilities learning inclusion in primary and lower secondary schools in 2020 was 1,507 children, of which, primary school was 910 children; middle school was 597 children.

The mobilization rate of students aged 6-10 for primary school in 2020 was 73,070 students, reaching 99.27%; lower secondary school level in 2020 was 46,465 students, reaching 97.77%.

Children in poor households in 2020 were 63,425 people, dropped 14.68% (10,903 people) compared to 2019.

**253.1. Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2020
(Năm học 2020-2021)**

	Số trẻ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động (%)	Số trẻ nữ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động nữ (%)
TỔNG SỐ	42.471	99,50	22.063	51,95
1. TP. Điện Biên Phủ	4.105	99,90	2.338	56,95
2. Thị xã Mường Lay	632	99,80	315	49,84
3. Huyện Mường Nhé	4.467	98,70	2.152	48,18
4. Huyện Mường Chà	4.447	99,80	2.238	50,33
5. Huyện Tủa Chùa	4.890	99,50	2.364	48,34
6. Huyện Tuần Giáo	3.889	99,80	2.875	73,93
7. Huyện Điện Biên	5.959	99,90	2.789	46,80
8. Huyện Điện Biên Đông	5.575	99,70	2.724	48,86
9. Huyện Mường Ảng	3.222	99,80	1.588	49,29
10. Huyện Nậm Pồ	5.285	98,80	2.680	50,71

253.2. Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh các cấp tiểu học và trung học cơ sở năm 2020 (Năm học 2020-2021)

Đơn vị tính: Người

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	73.605	35.256	47,90	47.527	22.176	46,66
1. TP. Điện Biên Phủ	8.679	4.132	47,61	5.665	2.480	43,78
2. Thị xã Mường Lay	1.137	528	46,44	741	337	45,48
3. Huyện Mường Nhé	6.662	3.002	45,06	4.182	1.753	41,92
4. Huyện Mường Chà	6.738	3.297	48,93	4.162	1.846	44,35
5. Huyện Tủa Chùa	7.867	3.849	48,93	5.011	2.184	43,58
6. Huyện Tuần Giáo	10.293	4.943	48,02	6.885	3.301	47,94
7. Huyện Điện Biên	9.750	4.666	47,86	6.511	3.507	53,86
8. Huyện Điện Biên Đông	8.741	4.154	47,52	5.550	2.626	47,32
9. Huyện Mường Ảng	5.743	2.788	48,55	3.833	1.829	47,72
10. Huyện Nậm Pồ	7.995	3.897	48,74	4.987	2.313	46,38

**253.3. Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập
trong trường tiểu học và trung học cơ sở năm 2020
(Năm học 2020-2021)**

Đơn vị tính: Người

	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	910	597
1. TP. Điện Biên Phủ	61	38
2. Thị xã Mường Lay	8	9
3. Huyện Mường Nhé	167	90
4. Huyện Mường Chà	58	47
5. Huyện Tủa Chùa	36	20
6. Huyện Tuần Giáo	254	194
7. Huyện Điện Biên	64	52
8. Huyện Điện Biên Đông	110	50
9. Huyện Mường Ảng	78	44
10. Huyện Nậm Pồ	74	53

**253.4. Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học,
11-14 tuổi học trung học cơ sở năm 2020
(Năm học 2020-2021)**

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 6-10 tuổi học tiểu học (Học sinh)	Tỷ lệ HS 6-10 tuổi học tiểu học (%)	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 11-14 tuổi học THCS (Học sinh)	Tỷ lệ HS 11-14 tuổi học THCS (%)
TỔNG SỐ	73.605	73.070	99,27	47.527	46.465	97,77
1. TP. Điện Biên Phủ	8.679	8.566	98,70	5.665	5.546	97,90
2. Thị xã Mường Lay	1.137	1.135	99,82	741	740	99,87
3. Huyện Mường Nhé	6.662	6.559	98,45	4.182	4.095	97,92
4. Huyện Mường Chà	6.738	6.737	99,99	4.162	3.783	90,89
5. Huyện Tủa Chùa	7.867	7.815	99,34	5.011	4.872	97,23
6. Huyện Tuần Giáo	10.293	10.271	99,79	6.885	6.832	99,23
7. Huyện Điện Biên	9.750	9.676	99,24	6.511	6.331	97,24
8. Huyện Điện Biên Đông	8.741	8.687	99,38	5.550	5.505	99,19
9. Huyện Mường Ảng	5.743	5.674	98,80	3.833	3.808	99,35
10. Huyện Nậm Pồ	7.995	7.950	99,44	4.987	4.953	99,32

253.5. Trẻ em trong các hộ nghèo

Đơn vị tính: Người

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	54.723	51.188	47.336	74.328	63.425
1. TP. Điện Biên Phủ	137	67	57	90	97
2. Thị xã Mường Lay	276	239	228	358	312
3. Huyện Mường Nhé	5.858	5.879	5.738	9.010	8.021
4. Huyện Mường Chà	5.773	5.587	5.321	8.355	7.230
5. Huyện Tủa Chùa	7.065	6.497	5.919	9.294	8.532
6. Huyện Tuần Giáo	9.319	8.864	8.079	12.686	11.051
7. Huyện Điện Biên	6.951	5.981	4.937	7.752	5.823
8. Huyện Điện Biên Đông	8.138	7.635	7.137	11.206	9.215
9. Huyện Mường Ảng	4.831	4.258	3.849	6.044	5.020
10. Huyện Nậm Pồ	6.375	6.181	6.071	9.533	8.124

Ghi chú: Từ năm 2019 số liệu theo phần mềm nhập tin mới.

253.6. Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

Đơn vị tính: Xã, phường, thị trấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	77	87	99	81	81
1. TP. Điện Biên Phủ	9	9	9	7	7
2. Thị xã Mường Lay	3	3	3	2	2
3. Huyện Mường Nhé	3	6	6	7	7
4. Huyện Mường Chà	4	7	8	6	6
5. Huyện Tủa Chùa	4	4	7	7	7
6. Huyện Tuần Giáo	8	9	16	12	12
7. Huyện Điện Biên	23	25	25	25	25
8. Huyện Điện Biên Đông	10	11	10	10	10
9. Huyện Mường Ảng	10	10	10	3	3
10. Huyện Nậm Pồ	3	3	5	2	2

Từ năm 2019: Đánh giá theo tiêu chí mới tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

253.7. Tổng số trẻ em khuyết tật

Đơn vị tính: Người

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	2.181	1.534	1.693	1.752	5.085
1. TP. Điện Biên Phủ	160	124	89	95	474
2. Thị xã Mường Lay	24	21	21	25	58
3. Huyện Mường Nhé	80	57	165	182	520
4. Huyện Mường Chà	149	102	137	167	465
5. Huyện Tủa Chùa	176	216	340	298	623
6. Huyện Tuần Giáo	479	216	108	124	752
7. Huyện Điện Biên	488	286	383	351	620
8. Huyện Điện Biên Đông	290	172	237	270	614
9. Huyện Mường Ảng	190	176	109	126	432
10. Huyện Nậm Pồ	145	164	104	114	527

**253.8. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi
(Chiều cao/tuổi)**

Đơn vị tính: ‰

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	28,85	28,13	27,41	26,91	26,40
1. TP. Điện Biên Phủ	8,49	8,14	7,92	7,90	12,04
2. Thị xã Mường Lay	14,30	13,43	12,50	12,00	11,90
3. Huyện Mường Nhé	34,97	33,76	32,94	32,23	31,60
4. Huyện Mường Chà	28,00	27,40	26,54	26,10	25,03
5. Huyện Tủa Chùa	28,42	27,84	26,21	25,90	24,90
6. Huyện Tuần Giáo	32,40	31,65	32,12	31,80	31,43
7. Huyện Điện Biên	23,10	22,10	20,82	19,80	18,70
8. Huyện Điện Biên Đông	37,81	37,16	36,06	34,70	34,10
9. Huyện Mường Ảng	26,40	25,95	24,95	24,00	23,00
10. Huyện Nậm Pồ	37,02	36,00	35,25	35,35	35,40

**253.9. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi
(Cân nặng/tuổi)**

Đơn vị tính: ‰

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	18,22	17,56	16,63	16,21	15,60
1. TP. Điện Biên Phủ	5,10	4,82	4,86	4,67	6,84
2. Thị xã Mường Lay	9,67	9,41	8,84	8,50	8,40
3. Huyện Mường Nhé	23,17	22,30	21,33	20,06	19,70
4. Huyện Mường Chà	19,62	18,90	17,94	17,50	16,70
5. Huyện Tủa Chùa	19,74	19,04	18,04	17,70	17,30
6. Huyện Tuần Giáo	18,20	17,50	15,81	15,50	15,32
7. Huyện Điện Biên	15,02	14,00	13,12	12,47	12,00
8. Huyện Điện Biên Đông	19,56	18,73	17,80	17,50	17,20
9. Huyện Mường Ảng	18,30	17,82	16,88	16,38	15,50
10. Huyện Nậm Pồ	25,20	24,40	23,42	23,04	22,90

**253.10. Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS
(Trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)**

Đơn vị tính: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	3,21	3,95	3,85	3,65	3,16
1. TP. Điện Biên Phủ		1,71	1,32	1,39	10,00
2. Thị xã Mường Lay	5,00	5,12	4,78	4,83	
3. Huyện Mường Nhé		1,39	1,28	1,35	
4. Huyện Mường Chà	13,33	4,26	4,73	5,10	
5. Huyện Tủa Chùa	4,55	1,59	1,47	1,59	
6. Huyện Tuần Giáo	8,33	5,39	5,01	4,64	
7. Huyện Điện Biên	1,85	3,83	3,53	3,31	9,09
8. Huyện Điện Biên Đông	2,30	3,07	3,41	3,46	5,00
9. Huyện Mường Ảng		5,14	5,68	4,60	
10. Huyện Nậm Pồ	2,44				

Ghi chú: Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện trong năm tính trên tổng số người nhiễm HIV được phát hiện trong năm.

253.11. Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính

Đơn vị tính: Người

	2018				2019				2020			
	0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
TỔNG SỐ	85.789	40.762	213.575	103.020	87.061	41.892	218.067	105.348	88.630	42.551	222.004	107.014
1. TP. Điện Biên Phủ	6.463	3.398	16.452	7.668	6.351	2.989	16.165	7.621	8.824	4.133	22.461	10.538
2. Thị xã Mường Lay	1.336	636	3.407	1.642	1.330	647	3.391	1.667	1.331	641	3.392	1.654
3. Huyện Mường Nhé	8.198	4.033	19.495	9.598	8.607	4.156	20.463	9.888	8.879	4.278	21.111	10.179
4. Huyện Mường Chà	8.790	4.003	20.071	9.747	8.252	3.995	20.100	9.727	8.490	4.114	20.677	10.017
5. Huyện Tủa Chùa	9.196	4.446	22.931	11.120	9.647	4.621	24.060	11.551	9.865	4.717	24.604	11.792
6. Huyện Tuần Giáo	11.103	4.668	29.150	14.251	11.479	5.577	30.139	14.693	11.652	5.648	30.594	14.881
7. Huyện Điện Biên	14.151	6.818	35.710	17.195	14.318	6.906	36.118	17.405	11.912	5.744	30.050	14.475
8. Huyện Điện Biên Đông	10.354	4.964	26.000	12.406	10.545	5.081	26.475	12.695	10.735	5.165	26.953	12.902
9. Huyện Mường Ảng	6.421	3.090	16.722	7.788	6.488	3.109	16.885	8.239	6.584	3.149	17.133	8.344
10. Huyện Nậm Pồ	9.777	4.706	23.637	11.605	10.044	4.811	24.271	11.862	10.358	4.962	25.029	12.232

MỘT SỐ CHỈ TIÊU NĂM 2020 CÁC TỈNH MIỀN NÚI, BIÊN GIỚI

	Dân số TB (1000 người)		Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng)					
	Tổng số	Tr. đó: Thành thị	Giá so sánh 2010			Giá hiện hành		
			Tổng số	VA	Thuế SP	Tổng số	VA	Thuế SP
Hà Giang	871,401	137,591	14.184,3	13.363,9	820,4	25.735,8	24.248,8	1.487,0
Cao Bằng	533,086	136,010	10.995,0	10.593,0	402,0	19.016,0	18.324,0	692,0
Bắc Kạn	316,463	71,477	7.467,1	7.235,0	232,2	12.953,2	12.550,8	402,5
Tuyên Quang	792,900	109,565	18.727,1	18.023,7	703,4	35.400,6	34.074,7	1.325,9
Lào Cai	746,355	197,205	31.951,5	29.028,3	2.923,3	58.027,8	52.759,7	5.268,1
Yên Bái	831,586	171,588	18.290,9	17.458,4	832,5	33.381,4	31.865,6	1.515,8
Thái Nguyên	1.307,871	419,679	82.214,0	79.267,4	2.946,6	611.481,0	606.822,0	4.659,0
Lạng Sơn	788,706	181,715	19.693,0	18.728,0	965,0	34.968,0	33.339,0	1.629,0
Bắc Giang	1.841,600	334,000	80.036,4	78.149,6	1.886,8	120.974,2	118.211,2	2.763,0
Phú Thọ	1.481,884	281,827	41.955,9	39.213,7	2.742,2	75.278,0	70.416,0	4.862,0
Điện Biên	613,480	93,171	11.742,0	11.206,7	535,3	20.360,1	19.431,9	928,2
Lai Châu	470,341	82,845	12.464,0	11.666,0	798,0	19.952,0	18.675,0	1.276,5
Sơn La	1.267,474	175,077	30.337,8	28.196,7	2.141,1	55.300,3	51.399,3	3.901,0
Hòa Bình	861,216	205,407	29.350,8	27.803,8	1.547,0	51.962,4	49.232,0	2.730,4

(Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU NĂM 2020 CÁC TỈNH MIỀN NÚI, BIÊN GIỚI**

	Cơ cấu giá trị tăng thêm (%)			GRDP giá hiện hành BQ đầu người		Thu cân đối NSNN (Tỷ đồng)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ lao động NLN&TS (%)	Tổng số xã toàn tỉnh (Xã)	
	NLN-TS	CN-XD	DV	Triệu VNĐ	USD				Tổng số	Tr.đó: Số xã đạt tiêu chí xã NTM
Hà Giang	33,62	23,88	42,50	29,53	1.262,0	3.952,8	22,53	77,0	194	45
Cao Bằng	23,20	19,97	53,19	35,70	1.530,0	5.363,0	22,06	78,0	139	6
Bắc Kạn	30,78	13,91	52,21	40,93	1.759,0	1.943,8	21,00	68,5	96	23
Tuyên Quang	29,31	29,88	40,81	44,65	1.914,7	2.373,6	9,03	57,9	124	47
Lào Cai	14,35	47,88	37,77	77,70	3.381,0	8.745,3	8,20	62,4	127	57
Yên Bái	24,27	29,06	42,13	40,14	1.735,4	6.069,5	7,04	56,8	173	76
Thái Nguyên	11,90	58,90	29,20	89,00	3.824,0	15.623,2	2,82	38,7	137	108
Lạng Sơn	23,16	22,20	49,98	44,34	1.921,0	8.991,0	7,89	57,6	181	65
Bắc Giang	18,65	56,32	22,75	65,70	2.818,2	13.454,2	3,14	3,9	209	127
Phú Thọ	23,09	36,49	40,43	50,80	2.184,0	11.274,5	4,34	42,0	197	95
Điện Biên	19,22	19,74	61,04	33,19	1.419,0	3.944,3	27,97	58,3	115	21
Lai Châu	17,15	38,54	44,31	42,40	1.830,0	2.243,0	27,23	74,3	106	38
Sơn La	27,43	30,89	41,68	43,63	1.871,0	6.318,6	18,34	78,3	188	49
Hòa Bình	23,05	41,42	30,27	60,34	2.544,5	6.100,2	10,00	53,5	131	58

Ghi chú: Thu cân đối NSNN không bao gồm: Thu để lại của đơn vị, thu từ ngân sách cấp trên, thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

Điện Biên Statistical Yearbook

2020

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:

ĐỨC TRUNG - DŨNG THẮNG

-
- In 200 cuốn, khổ 17 × 24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - Số XNĐKXB: 638-2021/CXBIPH/05-02/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 26/02/2021.
 - QĐXB số 71/QĐ-NXBTK ngày 28/6/2021 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2021.
 - ISBN: 978-604-75-1885-2